

**CÔNG BỐ GIÁ VLXD BÁN LẺ TẠI CỬA HÀNG THUỘC ĐỊA BÀN TP. SÓC TRĂNG
THỜI ĐIỂM THÁNG 09 NĂM 2015**

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
I	GẠCH CÁC LOẠI				
A	Gạch xây tuynel Sóc Trăng				Cty Cổ phần Xây dựng Sóc Trăng
1	Gạch ống 9x9x19 tuynel Sóc Trăng	Viên	891		
2	Gạch thẻ 4,5x9x19 tuynel Sóc Trăng	Viên	909		
3	Gạch ống 8x8x18 tuynel Sóc Trăng	Viên	845		
B	Gạch không nung			TCVN 6477:2011	
	Cty Cổ phần VLXD 720			Nguồn lấy theo Công bố giá VLXD tháng 09/2015 của SXD TP. Cần Thơ	Cty Cổ phần VLXD 720 ĐT: 07103 841099
1	Gạch Bê tông 10x19x39 M50	viên	5.000		
2	Gạch Bê tông 15x19x39 M50	viên	6.818		
3	Gạch Bê tông 20x19x39	viên	9.091		
	Cty TNHH XD SX&TM Bích Huyền				Cty TNHH XD SX&TM Bích Huyền ĐT: 0793 638939
1	Gạch ống xi măng cốt liệu 8x8x18	Viên	1.300		
2	Gạch thẻ xi măng cốt liệu 4x8x18	Viên	1.300		
3	Gạch ống xi măng cốt liệu 8x8x9	Viên	700		
	Cty CPXD Sóc Trăng				Cty Cổ phần Xây dựng Sóc Trăng
1	Gạch ống không nung 9x9x19	Viên	1.227		
2	Gạch thẻ không nung 4,5x9x19	Viên	1.200		
3	Gạch ống không nung 8x8x18	Viên	1.136		
4	Gạch thẻ không nung 4x8x18		1.109		
	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) nhãn hiệu HASS				
1	Gạch Block 600x200x75 - 3,5Mpa, B3	viên	16.687		
2	Gạch Block 600x200x100 - 3,5Mpa, B3	viên	22.316		
3	Gạch Block 600x200x150 - 3,5Mpa, B3	viên	33.677		
4	Gạch Block 600x200x200 - 3,5Mpa, B3	viên	45.177		
5	Gạch Block 600x200x75 - 5Mpa, B4	viên	17.608		
6	Gạch Block 600x200x100 - 5Mpa, B4	viên	23.549		
7	Gạch Block 600x200x150 - 5Mpa, B4	viên	35.537		
8	Gạch Block 600x200x200 - 5Mpa, B4	viên	47.672		
9	Gạch Block 600x200x75 - 7,5Mpa, B6	viên	19.328		
10	Gạch Block 600x200x100 - 7,5Mpa, B6	viên	25.849		
11	Gạch Block 600x200x150 - 7,5Mpa, B6	viên	39.008		
12	Gạch Block 600x200x200 - 7,5Mpa, B6	viên	52.328		
C	Gạch xây Đồng Nai				
1	Gạch ống 8x8x18 loại A1	Viên	1.455		
2	Gạch ống 8x8x18 loại A2	Viên	1.409		
3	Gạch ống 8x8x18 loại B	Viên	1.045		
4	Gạch ống 9x9x19 loại A1	Viên	1.682		
5	Gạch ống 9x9x19 loại A2	Viên	1.636		
6	Gạch ống 9x9x19 loại B	Viên	1.273		
7	Gạch thẻ 4x8x18 loại A1	Viên	1.455		
8	Gạch thẻ 4x8x18 loại A2	Viên	1.409		
9	Gạch thẻ 8x8x18 loại B	Viên	1.045		
10	Gạch thẻ 4,5x9x19 loại A1	Viên	1.682		
11	Gạch thẻ 4,5x9x19 loại A2	Viên	1.636		
12	Gạch thẻ 4,5x9x19 loại B	Viên	1.273		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
D	Gạch lát vỉa hè, đường				
1	Gạch vàng 30x30	m²	108.000		Cty Cổ phần Xây dựng Sóc Trăng
2	Gạch đỏ 30x30	m²	103.000		
3	Gạch vàng 25x25	m²	103.000		
4	Gạch đỏ 25x25	m²	98.000		
E	Gạch tàu				
1	Gạch tàu 30 có chân loại A1 (30x30x2,5)	Viên	8.091	(Giá tại nhà máy chưa bao gồm phí vận chuyển)	Cty Cổ phần gạch ngói Đồng Nai ĐT: 084.38228124 - 38295881
2	Gạch tàu 30 có chân loại A2 (30x30x2,5)	Viên	7.182		
3	Gạch tàu 30 loại A1 (30x30x2)	Viên	9.000		
4	Gạch tàu 30 loại A2 (30x30x2)	Viên	8.091		
5	Gạch tàu 20 loại A1 (20x20x2)	Viên	6.000		
6	Gạch tàu 20 loại A2 (20x20x2)	Viên	5.091		
F	GẠCH PRIME				
	Gạch ốp, lát				
1	Loại 25x25 Prime-Build (16 viên/thùng)	thùng	83.636	ISO/IEC 17025:2006. Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng	Cty TNHH Thanh Long Cần Thơ. ĐC: 84A QL1, KV2, P. Ba Láng, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ. ĐT: 0917 407171
2	Loại 30x30 Prime-Build (11 viên/thùng)	thùng	92.727		
3	Loại 25x40 Prime-Build (10 viên/thùng)	thùng	83.636		
4	Loại 40x40 Prime-Build (6 viên/thùng)	thùng	78.182		
5	Loại 40x40 sân vườn (6 viên/thùng)	thùng	91.818		
6	Loại 50x50 Prime-Digit KST mài cạnh (4 viên/thùng)	thùng	91.818		
7	Loại 50x50 Prime-Build Ceramic mài cạnh (4 viên/thùng)	thùng	93.636		
8	Loại 50x50 Prime-Build không mài cạnh (4 viên/thùng)	thùng	84.545		
9	Loại 12x40 chân tường (20 viên/thùng)	thùng	90.000		
10	Loại 12x50 chân tường (16 viên/thùng)	thùng	94.545		
11	Loại 40x85 chân tường cao	viên	40.909		
12	Loại 50x86 chân tường cao	viên	60.909		
13	Loại 30x30 cotto (11 viên/thùng)	thùng	90.000		
	Gạch viên điểm ốp ngoài				
1	Loại 7x30 viên	viên	11.818		
2	Loại 9x60 viên	Viên	62.727		
3	Loại 7x45 viên	Viên	45.455		
4	Loại 6x60 viên	Viên	45.455		
5	Loại 45x95 gạch vi (11 viên/thùng)	thùng	274.545		
6	Loại 6x24 ốp ngoài (64 viên/thùng)	thùng	254.545		
7	Loại 10x10 ốp ngoài (100 viên/thùng)	thùng	254.545		
8	Loại 30x60 tranh (bộ 5 viên)	Bộ	916.364		
9	Loại 30x45 tranh (bộ 12 viên)	Bộ	1.323.636		
	Gạch kỹ thuật số Prime				
1	Loại 15x120 sàn (6 viên/thùng)	thùng	391.818		
2	Loại 30x120 sàn (4 viên/thùng)	thùng	391.818		
3	Loại 30x80 sàn (4 viên/thùng)	thùng	234.545		
4	Loại 30x30 sàn (11 viên/thùng)	thùng	181.818		
5	Loại 30x45 gạch ốp (7 viên/thùng)	thùng	117.273		
8	Loại 30x60 Evolution (8 viên/thùng)	m²	187.273		
9	Loại 30x60 Digit (8 viên/thùng)	m²	177.273		
9	Loại 30x60 HM-DI (8 viên/thùng)	m²	183.636		
9	Loại 9x60 viên (20 viên/thùng)	viên	62.727		
10	Loại 60x60 Evolution (4 viên/thùng)	m²	274.545		
11	Loại 60x60 HM-DI (4 viên/thùng)	m²	203.636		
12	Loại 60x60 Prime-DI (4 viên/thùng)	m²	198.182		
13	Loại 60x60 M.Mờ-DI (4 viên/thùng)	m²	198.182		
14	Loại 80x80 BK-H.Mỹ (3 viên/thùng)	m²	298.182		
G	GẠCH TAICERA			TCVN 6883-2001; TCVN 5437-1991. Giá giao hàng trong	Cty Cổ phần công nghiệp gốm sứ TAICERA chi nhánh Cần Thơ
	GẠCH MEN (LOẠI I)				
1	Loại 25x25 (20v/thùng)	m²	136.500		
2	Loại 25x40 (15v/thùng)	m²	131.727		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	Loại 30x45 (8v/thùng)	m²	163.227	TCVN 6883-2001; TCVN 5437-1991. Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng	Cty Cổ phần công nghiệp gốm sứ TAICERA chi nhánh Cần Thơ ĐT:07103 831 091
	GẠCH THANH ANH (LOẠI I)				
1	Loại 30x30 Màu nhạt (11v/thùng)	thùng	141.273		
2	Loại 30x30 Màu đậm (11v/thùng)	thùng	155.591		
3	Loại 40x40 phủ men Màu nhạt (8v/thùng)	m²	141.873		
4	Loại 40x40 phủ men Màu đậm (8v/thùng)	m²	146.509		
5	Loại 40x40 Màu nhạt (8v/thùng)	m²	131.727		
6	Loại 40x40 Màu đậm (8v/thùng)	m²	141.273		
7	Loại 60x30 (8v/thùng)	m²	214.773		
9	Loại 60x30 phủ men (8v/thùng)	m²	224.318		
10	Loại 60x30 phủ men (giả cổ) (8v/thùng)	m²	229.091		
11	Loại 60x30 phủ men (INJET) (8v/thùng)	m²	291.136		
12	Loại 60x60 (4v/thùng)	m²	214.773		
14	Loại 60x60 phủ men (4v/thùng)	m²	224.318		
15	Loại 60x60 phủ men (giả cổ) (4v/thùng)	m²	229.091		
16	Loại 60x60 phủ men (INJET) (4v/thùng)	m²	291.136		
17	Loại 60x60 bóng kiếng màu nhạt (4v/thùng)	m²	181.364		
18	Loại 60x60 bóng kiếng màu đậm (4v/thùng)	m²	252.955		
19	Loại 80x80 bóng kiếng màu nhạt (3v/thùng)	m²	252.955		
20	Loại 80x80 bóng kiếng màu đậm (3v/thùng)	m²	310.227		
21	Loại 100x100 bóng kiếng (2v/thùng)	m²	386.591		
H	GẠCH ÔP LÁT ĐỒNG TÂM			TCVN 7745-2007	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm ĐT: 072.3636.555 - 0909.718.999
	Gạch men				
1	Loại 25X25 (Loại AA)	m2	128.182		
2	Loại 25X25 (Loại A)	m2	102.727		
3	Loại 30X30 (Loại AA)	m2	161.818		
4	Loại 30X30 (Loại A)	m2	129.091		
5	Loại 40X40 (Loại AA)	m2	131.818		
6	Loại 40X40 (Loại A)	m2	105.455		
7	Loại 25X40 (Loại AA)	m2	128.182		
8	Loại 25X40 (Loại A)	m2	102.727		
9	Loại 30X45 (Loại AA)	m2	167.273		
10	Loại 25X40 (Loại A)	m2	133.636		
11	Loại 30X60 (Loại AA)	m2	230.909		
12	Loại 30X60 (Loại A)	m2	184.545		
13	Viên Loại 65X250 (Loại AA) (10 viên/thùng)	thùng	135.000		
14	Viên Loại 65X250 (Loại A) (10 viên/thùng)	m2	108.000		
15	Viên Loại 70X300 (Loại AA) (10 viên/thùng)	thùng	258.000		
16	Viên Loại 70X300 (Loại A) (10 viên/thùng)	m2	206.400		
	Gạch Granite				
1	Loại 30X30 (Loại AA)	m2	162.727		
2	Loại 30X30 (Loại A)	m2	130.000		
3	Loại 40X40 (Loại AA)	m2	170.000		
4	Loại 40X40 (Loại A)	m2	136.364		
5	Loại 40X80 (Loại AA)	m2	328.182		
6	Loại 40X80 (Loại A)	m2	262.727		
7	Loại 50X50 (Loại AA)	m2	176.364		
8	Loại 50X50 (Loại A)	m2	140.909		
9	Loại 60X60 (Loại AA)	m2	233.636		
10	Loại 60X60 (Loại A)	m2	187.273		
11	Bóng kính loại 60X60 (Loại AA)	m2	309.091		
12	Bóng kính loại 60X60 (Loại A)	m2	247.273		
13	Bóng kính loại 80X80 (Loại AA)	m2	379.091		
14	Bóng kính loại 80X80 (Loại A)	m2	303.636		
II	NGÓI				
A	Ngói lợp Gốm Mỹ Xuân				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	Ngói màu			Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng	Công ty cổ phần gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân ĐT: 064.876770
1	Ngói lợp 10 v/m ² (Sóng lớn, Sóng nhỏ, Vây cá)	Viên	12.609		
2	Ngói Nóc 3,3 viên/1md	Viên	21.472		
3	Ngói Rìa 3 viên/1md	Viên	21.472		
4	Ngói cuối rìa	Viên	30.599		
5	Ngói ghép 2	Viên	30.599		
6	Ngói cuối nóc	Viên	36.856		
7	Ngói cuối mái	Viên	36.856		
8	Ngói chạc 3	Viên	46.369		
9	Ngói chạc 4	Viên	46.369		
10	Ngói gắn Antenna	Viên	171.805		
11	Ngói thông hơi, ngói lấy sáng	Viên	171.805		
	Ngói và sản phẩm trang trí đất sét nung				
1	Ngói lợp 22 v/m ²	Viên	7.568		
2	Ngói lợp 22 v/m ² chống thấm	Viên	7.891		
3	Ngói Demei	Viên	4.425		
4	Ngói Demei chống thấm	Viên	4.739		
5	Ngói Nóc lớn vuông chống thấm	Viên	16.770		
6	Ngói cuối nóc chống thấm	Viên	35.932		
7	Ngói chạc 3 chống thấm	Viên	68.779		
8	Ngói chạc 4 chống thấm	Viên	83.556		
9	Ngói nóc tiểu 5 viên/ md	Viên	4.983		
10	Ngói tiểu 7 viên/ md	Viên	5.097		
11	Ngói viên 5 bộ/ md	bộ	49.600		
12	Ngói viên chống thấm	bộ	50.417		
13	Ngói âm dương	Viên	5.551		
14	Ngói âm dương chống thấm	Viên	5.842		
15	Ngói con sò, ngói chữ E (60 viên/m ²)	Viên	6.007		
16	Ngói con sò, ngói chữ E chống thấm	Viên	6.245		
17	Ngói Màn Chữ Thọ	Viên	4.583		
18	Ngói Màn Chữ Thọ chống thấm	Viên	4.811		
19	Ngói cánh phượng (70 viên/m ²)	Viên	5.437		
20	Ngói Vây Cá lớn, Vây Cá vuông	Viên	5.338		
21	Ngói Vây Cá lớn, Vây Cá vuông chống thấm	Viên	5.571		
22	Ngói Mũi Hải nhỏ, Vây Cá nhỏ (100 viên/m ²)	Viên	3.219		
23	Ngói Mũi Hải nhỏ, Vây Cá nhỏ chống thấm	Viên	3.395		
24	Ngói Mũi Hải lớn (50 viên/m ²)	Viên	7.805		
25	Ngói Mũi Hải lớn chống thấm	Viên	8.094		
26	Ngói Mắt Rồng (140 viên/m ²)	Viên	4.623		
27	Ngói lợp (20 viên/m ²)	Viên	10.021		
28	Ngói lợp (20 viên/m ²) chống thấm	Viên	10.473		
	Ngói tráng men				
1	Ngói Mũi Hải nhỏ, Vây Cá nhỏ	Viên	7.939		
2	Ngói Mắt Rồng	Viên	8.909		
3	Ngói Vây Cá lớn, Vây Cá vuông	Viên	13.466		
4	Ngói Con Sò, Ngói Mũi Tàu, Ngói Chữ E	Viên	14.325		
5	Ngói Mũi Hải lớn	Viên	17.690		
6	Ngói cánh phượng	Viên	12.897		
7	Ngói âm dương	Viên	14.014		
8	Ngói Viên	bộ	82.430		
9	Ngói nóc tiểu	Viên	10.519		
10	Ngói tiểu	Viên	10.573		
11	Ngói lợp 22 v/m ²	Viên	21.355		
12	Ngói nóc lớn 3 viên/ md	Viên	34.797		
B	NGÓI ĐỒNG NAI (CHỐNG THẨM)				
1	Ngói lợp 22 R loại A1 (22 viên/m2)	Viên	9.000		
2	Ngói lợp 22 R loại A2 (22 viên/m2)	Viên	8.364		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	Ngói lợp 22 1/2R loại A1	Viên	6.091	(Giá tại nhà máy chưa bao gồm phí vận chuyển)	CCty Cổ phần gạch ngói Đồng Nai ĐT: 084. 38228124 - 38295881
4	Ngói lợp 22 1/2R loại A2	Viên	5.182		
5	Ngói nóc loại A1 (3 viên/m dài)	Viên	22.727		
6	Ngói nóc loại A2 (3 viên/m dài)	Viên	20.000		
7	Ngói chạc 3 loại A1	Viên	60.000		
8	Ngói chạc 3 loại A2	Viên	53.636		
9	Ngói chạc 4 loại A1	Viên	80.000		
10	Ngói chạc 4 loại A2	Viên	69.091		
11	Ngói nóc cuối loại A1	Viên	44.545		
12	Ngói nóc cuối loại A2	Viên	40.909		
13	Ngói nóc hai đầu loại A1	Viên	34.545		
14	Ngói nóc hai đầu loại A2	Viên	31.818		
15	Ngói lợp 10 v/m ² loại A1	Viên	15.636		
16	Ngói lợp 10 v/m ² loại A2	Viên	13.818		
17	Ngói vảy cá 65 v/m ² loại A1 (có chống thấm)	Viên	5.182		
18	Ngói vảy cá 65 v/m ² loại A2 (có chống thấm)	Viên	4.818		
19	Ngói con sò 65 v/m ² loại A1	Viên	5.909		
20	Ngói con sò 65 v/m ² loại A2	Viên	5.455		
21	Ngói vảy rồng 150 v/m ² loại A1	Viên	5.273		
22	Ngói vảy rồng 150 v/m ² loại A2	Viên	4.818		
23	Ngói âm dương 65 v/m ² loại A1	Viên	6.364		
24	Ngói âm dương 36-45 v/m ² loại A2	Viên	5.909		
25	Ngói mũi hài 100-120 v/m ² loại A1	Viên	3.091		
26	Ngói mũi hài 100-120 v/m ² loại A2	Viên	2.909		
27	Ngói mũi hài 65 v/m ² loại A1	Viên	5.909		
28	Ngói mũi hài 65 v/m ² loại A2	Viên	5.455		
29	Ngói nóc nhỏ 5 v/m loại A1	Viên	6.273		
30	Ngói nóc nhỏ 5 v/m loại A2	Viên	5.727		
C	NGÓI XIMĂNG CÁT CPAC MONIER				Cty TNHH ngói bê tông SCG (Việt Nam), số 9, đường số 10, KCN Việt nam-Singapore, Bình Dương ĐT: 0650.3767581
1	Ngói 10 v/m ² (mã màu: M001, M002, M004,M005)	Viên	13.727		
2	Ngói 10 v/m ² (mã màu: M003, M006)	Viên	13.909		
3	Ngói 10 v/m ² (mã màu: M007, M008,M009, M011)	Viên	14.273		
4	Ngói 10 v/m ² (mã màu: M013, M014,M015)	Viên	15.182		
5	Ngói 10 v/m ² (mã màu: M016)	Viên	17.364		
6	Ngói nóc (mã màu: M001-M011)	Viên	25.455		
7	Ngói nóc (mã màu: M013-M015)	Viên	27.273		
8	Ngói ghép hai (mã màu: M001-M011)	Viên	30.909		
9	Ngói ghép hai (mã màu: M013-M015)	Viên	32.727		
10	Ngói rìa (mã màu: M001-M011)	Viên	25.455		
11	Ngói rìa (mã màu: M013-M015)	Viên	27.273		
12	Ngói cuối rìa (mã màu: M001-M011)	Viên	30.909		
13	Ngói cuối rìa (mã màu: M013-M015)	Viên	32.727		
14	Ngói cuối nóc (mã màu: M001-M011)	Viên	32.727		
15	Ngói cuối nóc (mã màu: M013-M015)	Viên	34.545		
16	Ngói cuối mái (mã màu: M001-M011)	Viên	32.727		
17	Ngói cuối mái (mã màu: M013-M015)	Viên	34.545		
18	Ngói ghép 3 (mã màu: M001-M011)	Viên	40.909		
19	Ngói ghép 3 (mã màu: M013-M015)	Viên	43.636		
20	Ngói ghép 3 (mã màu: M016)	Viên	45.455		
21	Ngói ghép 4 (mã màu: M001-M011)	Viên	40.909		
22	Ngói ghép 4 (mã màu: M013-M015)	Viên	43.636		
23	Ngói ghép 4 (mã màu: M016)	Viên	45.455		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
D	NGÓI BÊ TÔNG LỢP MÁI, DẠNG PROFILECÀI ĐƯỢC VÀO NHAU			Tiêu chuẩn EN 490:2004	Cty TNHH MTV TM Đồng TâmĐT: 072.3636.555 - 0909.718.999
1	Ngói 10 v/m ²	Viên	13.000		
2	Ngói rìa	Viên	22.000		
3	Ngói đuôi (cuối mái)	Viên	31.000		
4	Ngói ốp cuối nóc (phải và trái)	Viên	36.000		
5	Ngói ốp cuối rìa	Viên	36.000		
6	Ngói chạc 2 (ngói L phải, trái)	Viên	36.000		
7	Ngói chữ T	Viên	49.000		
8	Ngói chạc ba	Viên	49.000		
9	Ngói chạc tư	Viên	49.000		
10	Ngói nóc có giá gắn ống	Viên	200.000		
11	Ngói lợp có giá gắn ống	Viên	200.000		
12	Ngói chạc ba có giá gắn ống	Viên	200.000		
13	Ngói chạc tư có giá gắn ống	Viên	200.000		
III	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				Cty CPXD Sóc Trăng, đường Phạm HùngĐT: 079.2211388
	Công ty CP Xây dựng Sóc Trăng				
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	438.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m ³	339.000		
3	Đá Mi	m ³	325.000		
4	Cát vàng	m ³	114.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	108.000		
	DNTN Hồng Dung				
2	Đá 1 x 2 đen	m ³	322.000		DNTN Hồng Dung, Lý Thường KiệtĐT: 0793.824416
3	Đá 1 x 2 trắng	m ³	347.000		
4	Đá 4 x 6 Cô tô	m ³	352.000		
5	Đá 4 x 6 đen	m ³	282.000		
7	Đá 0x4 đen	m ³	262.000		
8	Cát vàng	m ³	97.000		
9	Cát đen (cát lấp)	m ³	82.000		
	Cty CP xây dựng giao thông Sóc Trăng			Nguồn vật liệu tại mỏ Antraco An Giang TCVN 7572-2006	Cty CPXD giao thông Sóc Trăng.ĐT: 079.3614259
1	Đá 1 x 2	m ³	420.000		
2	Đá 1 x 2 quy cách	m ³	435.000		
3	Đá 4 x 6	m ³	370.000		
4	Đá Mi Sàn	m ³	347.000		
5	Đá 0x4 loại 1	m ³	340.000		
6	Đá 0x4 loại 2	m ³	320.000		
7	Đá hộc	m ³	405.000		
	Cty TNHH XD thương mại vận tải Phan Thành			TCVN 7570:2006 (Giá giao hàng tại Cty TNHH MTV cát đá sạch Cần Thơ)	Cty TNHH MTV cát đá sạch CTĐT: 07103 885885
1	Cát sạch Phan Thành sàng rửa, tiêu chuẩn bê tông Moduln từ 1,7-2	m ³	190.909		
2	Cát sạch Phan Thành sàn rửa, tiêu chuẩn bê tông Moduln từ 1,6-1,9	m ³	168.182		
3	Cát sạch Phan Thành sàn rửa tiêu chuẩn xây tô hoặc bê tông mác thấp Moduln từ 1,15-1,5	m ³	129.091	JIS G3112 - TCVN 1651	TAYDO STEEL Co., LTDĐT: 0710.841822
IV	THÉP XÂY DỰNG				
A	Thép Tây Đô (đ)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	10.700		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	10.650		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	64.926		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
9	Đường kính 10mm CB500V	kg	13.450	QCVN 7:2011/BKHCN; ISO 9001:2000; ISO 14001:1996 Giá giao hàng tại TP. Sóc Trăng	Cty TNHH TM & SX Thép Việt 289 Lý Thường Kiệt, P15, Q11, TPHCM ĐT: 08.38 686 260
10	Đường kính 12-32mm CB500V	kg	13.300		
11	Đường kính 36-40mm CB500V	kg	13.600		
12	Đường kính 10mm Grade 60	kg	14.800		
13	Đường kính 12-32mm Grade 60	kg	14.650		
14	Đường kính 36-40mm Grade 60	kg	14.950		
15	Đường kính 10mm SD490	kg	13.450		
16	Đường kính 12-32mm SD490	kg	13.300		
17	Đường kính 36-40mm SD490	kg	13.600		
B	Thép Miền Nam (V) - CN Cty TNHH MTV thép Hòa Phát tại TPHCM			QCVN 7:2011/BKHCN; JIS G3112; TCVN 1651:2008; ASTM A615/A615M (Giá giao hàng tại TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH MTV thép Hòa Phát tại TPHCM - 129 Nguyễn Hữu Cánh, Q. Bình Thạnh, TPHCM ĐT: 083.5129896
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6-10mm CB240T	kg	14.200		
2	Đường kính 8mm CB300-V	kg	14.250		
	Thép thanh vằn				
1	ĐK 10mm CB300-V; CB400-V;SD295;SD390	kg	14.300		
2	ĐK 12-32mm CB300-V; CB400-V;SD295;SD390	kg	14.200		
3	ĐK 36mm CB300-V; CB400-V;SD295;SD390	kg	14.500		
4	ĐK 40mm CB300-V; CB400-V;SD295;SD390	kg	14.800		
5	ĐK 10mm GR60	kg	14.600		
6	ĐK 12-32mm GR60	kg	14.500		
7	ĐK 10mm CB500-V	kg	14.800		
8	ĐK 12-32mm SD490	kg	14.700		
D	Thép tấm				Cty CP Vật tư Hậu Giang - Chi nhánh ST
1	Thép đen mềm dày 4mm	kg	10.064		
1	Thép đen mềm dày 5mm	kg	10.164		
E	Thép ống			BS 1387, ASTM A53/A500... (Đơn giá này là giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH thép SeAH Việt Nam ĐT: 84-613 833 733
	Ống thép đen				
1	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 1-1,4mm	kg	12.145		
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 1,5-1,6mm	kg	12.145		
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 1,7-1,9mm	kg	12.100		
4	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 2-5mm	kg	12.100		
5	Ống thép đen (ống tròn), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày từ 5,1-6,35mm	kg	12.100		
6	Ống thép đen, đường kính DN từ 125-200mm; độ dày 3,4-6,35mm	kg	13.527		
7	Ống thép đen, đường kính từ 125-200mm; độ dày 6,36-12mm	kg	13.527		
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng				
1	Đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 1,5-1,6mm	kg	21.473		
2	Đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 1,7-1,9mm	kg	20.409		
3	Đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 2-6,35mm	kg	19.355		
4	Đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 3,4-6,35mm	kg	20.409		
5	Đường kính DN từ 125-200mm; độ dày >6,36mm	kg	20.409		
6	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) đường kính DN từ 10-200mm; độ dày từ 1-2,3mm	kg	12.273		
F	Xà gỗ, thanh dầm, vít kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao			Zincalume AZ150 g/m2; G550 Mpa	Công ty TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM ĐT:
1	Loại C4048, dày 0.53mm TCT	m	14.595		
2	Loại C4060, dày 0.65mm TCT	m	20.685		
3	Loại C4075, dày 0.75mm TCT	m	25.515		
4	Loại C7560, dày 0.65mm TCT	m	47.250		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp	
5	Loại C7575, dày 0.8mm TCT	m	58.380	Zincalume AZ150 g/m2; G550 Mpa	Công ty NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM ĐT: 0710.3839461	
6	Loại C7510, dày 1.05mm TCT	m	68.145			
7	Loại C10075, dày 0.8mm TCT	m	76.965			
8	Loại C10010, dày 1.05mm TCT	m	89.880			
G	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao					
1	Loại TS4048, dày 0.53mm TCT	m	35.070			Zincalume AZ150 g/m2; G550 Mpa
2	Loại TS4060, dày 0.65mm TCT	m	44.625			
3	Loại TS6148, dày 0.53mm TCT	m	45.360			
3	Loại TS6175, dày 0.8mm TCT	m	69.615			
4	Loại TS6110, dày 1.05mm TCT	m	81.375			
H	Khung thép, xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao			Zinc Hi Ten 275 g/m2; G450 Mpa		
1	C & Z 10012, dày 1,2mm, TL 2,10 kg/m	m	74.865			
2	C & Z 10015, dày 1,5mm, TL 2,58 kg/m	m	88.935			
3	C & Z 10019, dày 1,9mm, TL 3,25 kg/m	m	111.195	Zinc Hi Ten 275 g/m2; G450 Mpa		
4	C & Z 15012, dày 1,2mm, TL 2,89 kg/m	m	102.690			
5	C & Z 15015, dày 1,5mm, TL 3,54 kg/m	m	121.905			
6	C & Z 15019, dày 1,9mm, TL 4,46 kg/m	m	152.565			
7	C & Z 20015, dày 1,5mm, TL 4,44 kg/m	m	154.980			
8	C & Z 20019, dày 1,9mm, TL 5,68 kg/m	m	193.830			
9	C & Z 20024, dày 2,4mm, TL 7,15 kg/m	m	242.760			
10	C & Z 25019, dày 1,9mm, TL 6,35 kg/m	m	219.660			
11	C & Z 25024, dày 2,4mm, TL 8,0 kg/m	m	275.205			
12	C & Z 30024, dày 2.4mm, TL 9,84 kg/m	m	339.885			
I	Tole lợp mái					
	Tole LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA					
1	Tôn LYSAGHT TRIMDEK, 0,45mm TCT	m ²	196.560	Thép Zincalume AZ150;G550, rộng 1015mm		
2	Tôn LYSAGHT TRIMDEK, 0,43mm APT	m ²	239.610	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150;G550, rộng 1015mm		
3	Tôn LYSAGHT TRIMDEK, 0,48mm APT	m ²	259.665	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150;G550, rộng 1015mm		
	Tole LYSAGHT KLIP-LOK					
1	Tôn lạnh Lysaght Klip-lok, 0,45mm	m ²	240.765	Thép Zincalume AZ150;G550, rộng 406mm		
2	Tôn lạnh màu Lysaght Klip-lok, 0,48mm	m ²	316.155	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150;G550, rộng 406mm		
	Tole ZACS			AS 1365 & AS 1397 / TCVN 7470 & AS 2728/TCVN 7471		
a	Tôn Zacs lạnh 100 mạ nhôm kẽm AZ100					
1	Tôn dày 0,32mm khổ 1,07m	m	89.526			
2	Tôn dày 0,35mm khổ 1,07m	m	94.234			
3	Tôn dày 0,38mm khổ 1,07m	m	101.596			
4	Tôn dày 0,40mm khổ 1,07m	m	106.300			
5	Tôn dày 0,42mm khổ 1,07m	m	110.997			

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
6	Tôn dày 0,45mm khổ 1,07m	m	118.261	AS 1365 & AS 1397 / TCVN 7470 & AS 2728/TCVN 7471	Công ty NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM ĐT: 0710.3839461
7	Tôn dày 0,48mm khổ 1,07m	m	125.931		
8	Tôn dày 0,51mm khổ 1,07m	m	132.175		
b	Tôn Zacs lạnh 100 mạ nhôm kẽm AZ100 và mạ màu				
1	Tôn dày 0,34mm khổ 1,07m	m	98.207		
2	Tôn dày 0,37mm khổ 1,07m	m	106.406		
3	Tôn dày 0,40mm khổ 1,07m	m	112.310		
4	Tôn dày 0,42mm khổ 1,07m	m	117.674		
5	Tôn dày 0,44mm khổ 1,07m	m	123.176		
6	Tôn dày 0,47mm khổ 1,07m	m	130.971		
7	Tôn dày 0,50mm khổ 1,07m	m	140.443		
c	Tôn Zacs màu 'S' mạ nhôm kẽm AZ70 và mạ màu				
1	Tôn dày 0,41mm khổ 1,07m	m	116.454		
2	Tôn dày 0,44mm khổ 1,07m	m	122.822		
3	Tôn dày 0,46mm khổ 1,07m	m	129.988		
4	Tôn dày 0,49mm khổ 1,07m	m	137.630		
d	Tôn màu Sắc Việt mạ nhôm kẽm AZ50 và mạ màu				
1	Tôn dày 0,3mm khổ 1,07m	m	68.486		
2	Tôn dày 0,35mm khổ 1,07m	m	78.052		
3	Tôn dày 0,40mm khổ 1,07m	m	90.604		
4	Tôn dày 0,45mm khổ 1,07m	m	103.222		
V	XI MĂNG			TCVN 6260-2009	Cty CPXD Sóc Trăng ĐT: 079.2211388
	Công ty CP Xây dựng Sóc Trăng				
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	77.273	TCVN 6260-2009	DNTN Hồng Dung ĐT: 079.3824416
2	Xi măng Hà Tiên PCB 40 đa dụng (bao = 50kg)	bao	73.636		
	DNTN Hồng Dung				
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	77.273		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	78.182		
3	Xi măng FICO PCB 40 (bao = 50kg)	bao	70.909		
4	Xi măng trắng Thái Lan (con cộp) (bao = 40kg)	bao	154.545	TCVN 6260-2009	Công ty CPXM THĂNG LONG
	Công ty CPXM THĂNG LONG				
1	Xi măng Thăng Long PCB 40 (bao = 50kg)	bao	78.182	TCVN 6260-2009	Cty CPXM Công Thanh. ĐT: 083 9151606
	Công ty CPXM Công Thanh				
1	Xi măng Công Thanh PCB 40 (bao = 50kg)	bao	76.818	TCVN 6260-2009	NM xi măng An Giang (Acifa). ĐT: 0763 834328
	Nhà máy xi măng An Giang (ACIFA)				
1	Xi măng Acifa PCB40	tấn	1.381.818	TCVN 6260-2009	
VI	CỪ TRÀM				Cừ tràm Vũ Luyến, Nam Kỳ Khởi Nghĩa - P7 - TP.Sóc Trăng
1	Cừ tràm dài 4,5m đường kính gốc 80 -> 100	cây	35.000		
2	Cừ tràm dài 4,5m đường kính gốc 70	cây	28.000		
3	Cừ tràm dài 4,5m đường kính gốc 60	cây	22.000		
4	Cây chống gỗ bạch đàn dài 4m	cây	20.000		
VII	ỐNG NƯỚC				
	CTY CP NHỰA BÌNH MINH				
A	Ống uPVC				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Ø21mm x 1,6mm	m	6.200	TC BS 3505:1968; TCVN 6151:1996; ISO 4422:1990; TC AS 1477:1996; TC CIOD ISO 2531; TC EN 13476- 1:2000	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh ĐT: (08).9690973
2	Ø27mm x 1,8mm	m	8.800		
3	Ø34 mm x 2mm	m	12.300		
4	Ø42 mm x 2,1mm	m	16.400		
5	Ø49 mm x 2,4mm	m	21.400		
6	Ø60 mm x 2mm	m	22.600		
7	Ø60 mm x 2,8mm	m	31.200		
8	Ø90 mm x 1,7mm	m	28.800		
9	Ø90 mm x 2,9mm	m	48.800		
10	Ø90 mm x 3,8mm	m	63.200		
11	Ø114 mm x 3,2mm	m	68.800		
12	Ø114 mm x 3,8mm	m	81.000		
13	Ø114 mm x 4,9mm	m	103.700		
14	Ø168 mm x 4,3mm	m	135.800		
15	Ø168 mm x 7,3mm	m	226.800		
16	Ø220 mm x 5,1mm	m	210.200		
17	Ø220 mm x 6,6mm	m	270.200		
18	Ø220 mm x 8,7mm	m	352.600		
B	Ống HDPE				
	PN 12,5				
1	Ø25 x 2,0mm	m	10.000		
2	Ø32 x 2,4mm	m	15.500		
3	Ø40 x 3,0mm	m	23.900		
4	Ø50 x 3,7mm	m	37.000		
5	Ø63 x 4,7mm	m	58.900		
6	Ø75 x 5,6mm	m	83.400		
7	Ø90 x 6,7mm	m	119.500		
8	Ø110 x 8,1mm	m	177.100		
9	Ø125 x 9,2mm	m	228.200		
10	Ø140 x 10,3mm	m	285.700		
11	Ø160 x 11,8mm	m	373.000		
12	Ø180 x 13,3mm	m	473.400		
13	Ø200 x 14,7mm	m	580.600		
14	Ø225 x 16,6mm	m	737.300		
15	Ø250 x 18,4mm	m	908.300		
16	Ø280 x 20,6mm	m	1.138.000		
17	Ø315 x 23,2mm	m	1.442.300		
18	Ø355 x 26,1mm	m	1.828.500		
19	Ø400 x 29,4mm	m	2.319.000		
C	Nối				
1	Ø21	cái	1.600		
2	Ø27	cái	2.200		
3	Ø34	cái	3.700		
4	Ø42	cái	5.100		
5	Ø49	cái	7.900		
6	Ø60	cái	12.200		
7	Ø90	cái	25.000		
8	Ø114	cái	52.800		
9	Ø140TC	cái	83.200		
10	Ø160TC	cái	115.800		
11	Ø168TC	cái	132.600		
12	Ø220TC	cái	370.200		
D	Có 90°				
1	Ø21	cái	2.100		
2	Ø27	cái	3.400		
3	Ø34	cái	4.800		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
4	Ø42	cái	7.300	TC BS 3505:1968; TCVN 6151:1996; ISO 4422:1990; TC AS 1477:1996; TC CIOD ISO 2531; TC EN 13476- 1:2000	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh ĐT: (08).9690973
5	Ø49	cái	11.400		
6	Ø60	cái	18.200		
7	Ø90	cái	45.400		
8	Ø114	cái	104.800		
9	Ø140 mỏng	cái	74.700		
10	Ø160 mỏng	cái	109.400		
11	Ø168 mỏng	cái	109.300		
12	Ø225 mỏng	cái	360.000		
E	Chữ T				
1	Ø21	cái	2.800		
2	Ø27	cái	4.600		
3	Ø34	cái	7.400		
4	Ø42	cái	9.800		
5	Ø49	cái	14.500		
6	Ø60	cái	24.900		
7	Ø90	cái	62.700		
8	Ø114	cái	127.900		
9	Ø140 mỏng	cái	99.600		
10	Ø168 mỏng	cái	132.600		
	CTY CP NHỰA TÂN TIẾN			BS 3505:1968; TCVN 6151:1996; ISO 4422:1990; DIN 8074:1999 ISO 4427:2007	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến ĐT: (84.8) 8060264
A	Ống uPVC				
1	Ø21mm x 1,6mm	m	6.150		
2	Ø27mm x 1,8mm	m	8.750		
3	Ø34 mm x 2mm	m	12.250		
4	Ø42 mm x 2,1mm	m	16.350		
5	Ø49 mm x 2mm	m	18.600		
6	Ø49 mm x 2,4mm	m	21.350		
7	Ø60 mm x 1,8mm	m	20.600		
8	Ø60 mm x 2,0mm	m	22.550		
9	Ø60 mm x 3mm	m	33.600		
10	Ø90 mm x 1,7mm	m	28.700		
11	Ø90 mm x 2,9mm	m	48.750		
12	Ø90 mm x 3,8mm	m	63.150		
13	Ø114 mm x 3,2mm	m	68.700		
14	Ø114 mm x 3,8mm	m	80.900		
15	Ø114 mm x 4,9mm	m	103.600		
16	Ø168 mm x 3,5mm	m	108.200		
17	Ø168 mm x 7mm	m	219.400		
18	Ø220 mm x 4mm	m	170.200		
19	Ø220 mm x 5,1mm	m	210.100		
20	Ø220 mm x 6,6mm	m	270.100		
21	Ø220 mm x 8,7mm	m	352.500		
B	Ống HDPE				
	PE 100				
1	Ø25 x 2mm	m	10.000		
2	Ø32 x 2,4mm	m	15.500		
3	Ø32 x 3,0mm	m	18.700		
4	Ø40 x 2,4mm	m	19.700		
5	Ø40 x 3,7mm	m	28.900		
6	Ø50 x 3,0mm	m	30.400		
7	Ø50 x 4,6mm	m	44.900		
8	Ø63 x 3,8mm	m	48.500		
9	Ø63 x 5,8mm	m	71.000		
10	Ø75 x 4,5mm	m	68.400		
11	Ø75 x 6,8mm	m	99.100		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
12	Ø90 x 5,4mm	m	98.400	BS 3505:1968; TCVN 6151:1996; ISO 4422:1990; DIN 8074:1999 ISO 4427:2007	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến ĐT: (84.8) 8060264
13	Ø90 x 8,2mm	m	143.600		
14	Ø110 x 6,6mm	m	146.400		
15	Ø110 x 10mm	m	213.000		
16	Ø125 x 7,4mm	m	186.800		
17	Ø125 x 11,4mm	m	276.300		
18	Ø140 x 8,3mm	m	234.500		
19	Ø140 x 12,7mm	m	344.400		
20	Ø160 x 9,5mm	m	306.000		
21	Ø160 x 14,6mm	m	452.100		
C	Nổi				
1	Ø21	cái	1.700		
2	Ø27	cái	2.400		
3	Ø34	cái	3.900		
4	Ø42	cái	5.300		
5	Ø49	cái	8.300		
6	Ø60	cái	12.900		
7	Ø90	cái	26.200		
8	Ø114	cái	55.100		
9	Ø168	cái	214.300		
10	Ø220	cái	468.900		
D	Co 90°				
1	Ø21	cái	2.200		
2	Ø27	cái	3.500		
3	Ø34	cái	5.100		
4	Ø42	cái	7.700		
5	Ø49	cái	11.900		
6	Ø60	cái	19.100		
7	Ø90	cái	47.500		
8	Ø114	cái	109.500		
9	Ø168	cái	359.400		
E	Chữ T				
1	Ø21	cái	2.900		
2	Ø27	cái	4.800		
3	Ø34	cái	7.700		
4	Ø42	cái	10.200		
5	Ø49	cái	15.300		
6	Ø60	cái	26.000		
7	Ø90	cái	65.400		
8	Ø114	cái	133.600		
F	Van nhựa PVC				
1	Ø21	cái	18.200		
2	Ø27	cái	22.700		
3	Ø34	cái	32.700		
4	Ø49	cái	74.600		
5	Ø60	cái	97.200		
6	Ø76	cái	304.500		
7	Ø90	cái	350.300		
8	Ø114	cái	700.600		
	CTY TNHH NHỰA MINH HÙNG			TCVN 6151; AS 1477:1996; TCVN 7305:2008	Công ty TNHH Nhựa Minh Hùng ĐT: 08.7505381
A	Ống uPVC				
1	Ø21 x 1,6mm	m	5.900		
2	Ø21 x 3,0mm	m	10.300		
3	Ø27 x 1,6mm	m	7.600		
4	Ø27 x 3,0mm	m	13.200		
5	Ø34 x 1,6mm	m	9.300		
6	Ø34 x 3,0mm	m	17.200		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
7	Ø42 x 1,8mm	m	13.900	ISO 4422~ TCVN 6151; AS 1477:1996; ISO 4427:2007/ TCVN 7305:2008	Công ty TNHH Nhựa Minh Hùng ĐT: 08.7505381
8	Ø42 x 3,0mm	m	22.200		
9	Ø49 x 1,8mm	m	16.100		
10	Ø49 x 3,0mm	m	26.200		
11	Ø60 x 1,8mm	m	20.500		
12	Ø60 x 3,0mm	m	31.600		
13	Ø73 x 1,8mm	m	25.500		
14	Ø73 x 3,0mm	m	41.500		
15	Ø75 x 1,8mm	m	27.600		
16	Ø75 x 3,0mm	m	42.400		
17	Ø76 x 1,8mm	m	24.900		
18	Ø76 x 3,0mm	m	42.045		
19	Ø76 x 5,0mm	m	74.600		
20	Ø90 x 1,7mm	m	26.800		
21	Ø90 x 2,9mm	m	46.500		
22	Ø90 x 5,0mm	m	78.000		
23	Ø114 x 1,8mm	m	38.900		
24	Ø114 x 3,2mm	m	65.300		
25	Ø114 x 7,0mm	m	149.000		
26	Ø140 x 2,2mm	m	61.900		
27	Ø140 x 3,5mm	m	89.700		
28	Ø140 x 6,7mm	m	177.100		
29	Ø160 x 4,7mm	m	145.700		
30	Ø160 x 7,7mm	m	226.400		
31	Ø168 x 2,5mm	m	84.300		
32	Ø168 x 5,0mm	m	155.800		
33	Ø168 x 9,0mm	m	283.000		
34	Ø200 x 3,2mm	m	126.500		
35	Ø200 x 5,9mm	m	216.200		
36	Ø200 x 9,6mm	m	363.100		
37	Ø220 x 3,5mm	m	139.600		
38	Ø220 x 6,5mm	m	253.900		
39	Ø220 x 8,7mm	m	334.900		
40	Ø225 x 4,4mm	m	211.000		
41	Ø225 x 10,8mm	m	452.300		
42	Ø250 x 3,9mm	m	182.400		
43	Ø250 x 6,2mm	m	284.300		
44	Ø250 x 11,9mm	m	555.300		
45	Ø280 x 6,9mm	m	379.800		
46	Ø280 x 13,4mm	m	699.500		
47	Ø315 x 6,2mm	m	371.000		
48	Ø315 x 8,0mm	m	475.500		
49	Ø315 x 15,0mm	m	891.055		
50	Ø355 x 8,7mm	m	633.400		
51	Ø355 x 13,6mm	m	963.700		
52	Ø355 x 16,9mm	m	1.225.200		
53	Ø400 x 7,8mm	m	603.800		
54	Ø400 x 9,0mm	m	710.900		
55	Ø400 x 19,1mm	m	1.419.300		
56	Ø450 x 8,0mm	m	727.400		
57	Ø450 x 13,2mm	m	1.206.800		
58	Ø500 x 12,3mm	m	1.201.800		
59	Ø500 x 14,6mm	m	1.429.500		
B	Ống HDPE				
	PE 100				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Ø20 x 2,0mm	m	7.500	ISO 4422~ TCVN 6151; AS 1477:1996; ISO 4427:2007/ TCVN 7305:2008	Công ty TNHH Nhựa Minh Hùng ĐT: 08.7505381
2	Ø20 x 2,3mm	m	8.800		
3	Ø20 x 3,0mm	m	10.400		
4	Ø25 x 2,0mm	m	9.900		
5	Ø25 x 2,3mm	m	11.300		
6	Ø25 x 3,0mm	m	14.000		
7	Ø32 x 2,0mm	m	12.900		
8	Ø32 x 2,4mm	m	15.200		
9	Ø32 x 3,0mm	m	18.300		
10	Ø32 x 3,6mm	m	21.500		
11	Ø40 x 2,4mm	m	19.400		
12	Ø40 x 3,0mm	m	23.300		
13	Ø40 x 3,7mm	m	28.400		
14	Ø40 x 4,5mm	m	33.500		
15	Ø50 x 2,4mm	m	24.400		
16	Ø50 x 3,0mm	m	29.800		
17	Ø50 x 3,7mm	m	36.300		
18	Ø50 x 4,6mm	m	43.800		
19	Ø50 x 5,6mm	m	51.600		
20	Ø63 x 3,0mm	m	38.800		
21	Ø63 x 3,8mm	m	48.100		
22	Ø63 x 4,7mm	m	57.900		
23	Ø63 x 5,8mm	m	69.400		
24	Ø63 x 7,1mm	m	83.700		
25	Ø75 x 3,6mm	m	54.400		
26	Ø75 x 4,5mm	m	66.900		
27	Ø75 x 5,6mm	m	81.400		
28	Ø75 x 6,8mm	m	97.000		
29	Ø75 x 8,4mm	m	118.300		
30	Ø90 x 4,3mm	m	78.000		
31	Ø90 x 5,4mm	m	96.500		
32	Ø90 x 6,7mm	m	118.300		
33	Ø90 x 8,2mm	m	140.400		
34	Ø90 x 10,1mm	m	168.200		
35	Ø110 x 5,3mm	m	118.300		
36	Ø110 x 6,6mm	m	145.000		
37	Ø110 x 8,1mm	m	173.200		
38	Ø110 x 10,0mm	m	208.300		
39	Ø110 x 12,3mm	m	246.800		
40	Ø125 x 7,4mm	m	185.600		
41	Ø125 x 9,2mm	m	223.900		
42	Ø125 x 11,4mm	m	269.100		
43	Ø125 x 14,0mm	m	317.300		
44	Ø140 x 6,7mm	m	190.200		
45	Ø140 x 8,3mm	m	229.700		
46	Ø140 x 10,3mm	m	227.200		
47	Ø140 x 12,7mm	m	339.900		
48	Ø140 x 15,7mm	m	399.000		
49	Ø160 x 7,7mm	m	247.100		
50	Ø160 x 9,5mm	m	300.400		
51	Ø160 x 11,8mm	m	365.400		
52	Ø160 x 14,6mm	m	446.600		
53	Ø160 x 17,9mm	m	531.500		
C	Nối				
1	Ø21 - loại dày	cái	1.200		
2	Ø27 - loại dày	cái	1.718		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	Ø34 - loại dày	cái	2.927	ISO 4422~ TCVN 6151; AS 1477:1996; ISO 4427:2007/ TCVN 7305:2008	Công ty TNHH Nhựa Minh Hùng ĐT: 08.7505381
4	Ø42 - loại dày	cái	4.255		
5	Ø49 - loại dày	cái	6.682		
6	Ø60 - loại dày	cái	9.600		
7	Ø90 - loại dày	cái	22.500		
8	Ø114 - loại dày	cái	43.200		
D	Co				
1	Ø21	cái	1.900		
2	Ø27	cái	2.682		
3	Ø34	cái	4.364		
4	Ø42	cái	6.600		
5	Ø49	cái	9.900		
6	Ø60	cái	13.455		
7	Ø73	cái	12.100		
8	Ø75	cái	15.900		
9	Ø76	cái	16.000		
10	Ø90	cái	42.973		
11	Ø110	cái	33.500		
12	Ø114	cái	72.545		
13	Ø140	cái	62.900		
E	Tê				
1	Ø21	cái	2.500		
2	Ø27	cái	3.700		
3	Ø34	cái	5.100		
4	Ø42	cái	8.700		
5	Ø49	cái	11.800		
6	Ø60	cái	18.400		
7	Ø75	cái	15.900		
8	Ø90	cái	56.376		
9	Ø110	cái	57.300		
10	Ø114	cái	43.800		
11	Ø140	cái	95.100		
12	Ø168	cái	124.800		
	CTY TNHH TÔ GIA THỊNH PHÁT (ÔNG ĐỆ NHẤT)				Công ty TNHH Tô Gia Thịnh Phát. 86 đường số 5, KDC 586, P.2 - TP. Sóc Trăng. ĐT: 0793. 638586 - 0906 604513
A	Ông uPVC				
1	Ø21 x 1,7mm	m	6.200		
2	Ø21 x 3,0mm	m	11.000		
3	Ø27 x 1,9mm	m	8.800		
4	Ø27 x 3,0mm	m	13.700		
5	Ø34 x 2,1mm	m	12.300		
6	Ø34 x 3,0mm	m	17.900		
7	Ø42 x 2,1mm	m	16.400		
8	Ø42 x 3,5mm	m	27.000		
9	Ø49 x 2,5mm	m	21.400		
10	Ø49 x 3,5mm	m	29.500		
11	Ø60 x 2,5mm	m	26.800		
12	Ø60 x 4mm	m	41.300		
13	Ø76 x 3mm	m	41.000		
14	Ø76 x 4,5mm	m	69.300		
15	Ø90 x 2,2mm	m	38.400		
16	Ø90 x 3mm	m	48.800		
17	Ø90 x 4mm	m	63.200		
18	Ø114 x 3,5mm	m	70.600		
19	Ø114 x 5mm	m	103.700		
20	Ø114 x 7,0mm	m	152.200		
21	Ø140 x 3,5mm	m	92.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
22	Ø140 x 5mm	m	141.100		Công ty TNHH Tô Gia Thịnh Phát. 86 đường số 5, KDC 586, P.2 - TP. Sóc Trăng. ĐT: 0793. 638586 - 0906 604513
23	Ø160 x 4mm	m	129.000		
24	Ø160 x 6,2mm	m	194.800		
25	Ø168 x 4,5mm	m	135.800		
26	Ø168 x 7mm	m	218.500		
27	Ø220 x 3,5mm	m	139.600		
28	Ø220 x 6,6mm	m	270.200		
29	Ø220 x 8,7mm	m	352.600		
30	Ø225 x 5,5mm	m	245.500		
31	Ø250 x 7,3mm	m	363.700		
32	Ø280 x 10,7mm	m	590.500		
33	Ø315 x 9,2mm	m	575.400		
34	Ø315 x 12,1mm	m	745.400		
35	Ø355 x 10,4mm	m	743.800		
36	Ø400 x 11,7mm	m	924.100		
37	Ø450 x 17,2mm	m	1.679.100		
B	Ống HDPE				
	PE 100				
1	Ø20 x 1,8mm	m	7.400		
2	Ø25 x 2,0mm	m	10.200		
3	Ø32 x 2,4mm	m	16.800		
4	Ø40 x 3mm	m	25.200		
5	Ø50 x 3,7mm	m	38.600		
6	Ø63 x 4,7mm	m	61.500		
7	Ø75 x 5,6mm	m	87.200		
8	Ø90 x 6,7mm	m	124.700		
9	Ø110 x 8,1mm	m	184.800		
10	Ø125 x 9,2mm	m	238.100		
11	Ø140 x 10,3mm	m	298.200		
12	Ø160 x 11,8mm	m	389.200		
13	Ø180 x 13,3mm	m	494.000		
14	Ø200 x 14,7mm	m	605.900		
15	Ø225 x 16,6mm	m	769.400		
16	Ø250 x 18,4mm	m	947.700		
17	Ø280 x 20,6mm	m	1.187.600		
18	Ø315 x 23,2mm	m	1.505.100		
19	Ø400 x 29,4mm	m	2.419.800		
20	Ø450 x 33,1mm	m	3.065.200		
21	Ø500 x 36,8mm	m	3.912.600		
VIII	SẢN PHẨM BTĐS (ỐNG CÔNG, CỌC)			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến CT trong khu vực TP. Sóc Trăng (bên mua cầu xuống)	Cty TNHH một thành viên TICCO ĐT: 073 3853 661
A	Cty TNHH một thành viên TICCO				
	Cống BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè				
1	đường kính 300	mdài	300.300		
2	đường kính 400	mdài	380.200		
3	đường kính 500	mdài	508.200		
4	đường kính 600	mdài	592.500		
5	đường kính 700	mdài	797.600		
6	đường kính 800	mdài	900.700		
7	đường kính 1000	mdài	1.398.300		
8	đường kính 1200	mdài	2.185.200		
9	đường kính 1500	mdài	2.830.000		
10	đường kính 2000	mdài	4.365.400		
	Cống BT ly tâm loại H10-X60				
1	đường kính 300	mdài	305.500		
2	đường kính 400	mdài	396.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	đường kính 500	mdài	514.700	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến CT trong khu vực TP. Sóc Trăng (bên mua cầu xuống)	Cty TNHH một thành viên TICCO ĐT: 073 3853 661
4	đường kính 600	mdài	614.800		
5	đường kính 700	mdài	845.700		
6	đường kính 800	mdài	984.200		
7	đường kính 1000	mdài	1.490.800		
8	đường kính 1200	mdài	2.393.000		
9	đường kính 1500	mdài	3.205.100		
10	đường kính 2000	mdài	4.907.400		
	Cống BT ly tâm loại H30-XB80				
1	đường kính 300	mdài	310.700		
2	đường kính 400	mdài	404.000		
3	đường kính 500	mdài	564.100		
4	đường kính 600	mdài	652.000		
5	đường kính 700	mdài	871.400		
6	đường kính 800	mdài	1.028.800		
7	đường kính 1000	mdài	1.528.600		
8	đường kính 1200	mdài	2.409.600		
9	đường kính 1500	mdài	3.337.500		
10	đường kính 2000	mdài	5.342.600		
	Gối cống				
1	đường kính 300	cái	75.000		
2	đường kính 400	cái	92.300		
3	đường kính 500	cái	117.700		
4	đường kính 600	cái	139.200		
5	đường kính 700	cái	149.400		
6	đường kính 800	cái	162.700		
7	đường kính 1000	cái	224.800		
8	đường kính 1200	cái	296.000		
9	đường kính 1500	cái	375.600		
10	đường kính 2000	cái	541.700		
	Joint				
1	đường kính 300	cái	25.600		
2	đường kính 400	cái	30.800		
3	đường kính 500	cái	36.400		
4	đường kính 600	cái	44.000		
5	đường kính 700	cái	58.100		
6	đường kính 800	cái	63.400		
7	đường kính 1000	cái	81.700		
8	đường kính 1200	cái	99.400		
9	đường kính 1500	cái	122.000		
10	đường kính 2000	cái	172.700		
	Cọc vuông BTCT thường			Cường độ BT mác 30Mpa (BTCT thường), mác 50MPa (BTCT dự ứng lực). Mác 60MPa (BTLT DUL). Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến CT trong khu vực TP. Sóc Trăng (bên mua cầu xuống)	
1	Cọc vuông BTCT 200x200 (thép chủ 4D14, thép đai D6, L=8m)	mdài	284.000		
2	Cọc vuông BTCT 250x250 (thép chủ 4D16, thép đai D6, L=8m)	mdài	393.000		
3	Cọc vuông BTCT 250x250 (thép chủ 4D18, thép đai D6, L=11,8m)	mdài	413.000		
4	Cọc vuông BTCT 300x300 (thép chủ 4D18, thép đai D6, L=8m)	mdài	534.000		
5	Cọc vuông BTCT 300x300 (thép chủ 4D20, thép đai D6, L=11,8m)	mdài	550.000		
6	Cọc vuông BTCT 350x350 (thép chủ 4D20, thép đai D6, L=8m)	mdài	685.000		
7	Cọc vuông BTCT 350x350 (thép chủ 4D22, thép đai D6, L=11,8m)	mdài	701.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	Cọc vuông BTCT dự ứng lực				
1	Cọc vuông BTCT dự ứng lực 200x200 (thép chủ 4D7.1, L=6-8m)	mdài	235.000	Cường độ BT mác 30Mpa (BTCT thường), mác 50MPa (BTCT dự ứng lực). Mács 60MPa (BTLT DUL). Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến CT trong khu vực TP. Sóc Trăng (bên mua cầu xuống)	Cty TNHH một thành viên TICCO ĐT: 073 3853 661
2	Cọc vuông BTCT dự ứng lực 250x250 (thép chủ 4D7.1 L=6-10m)	mdài	325.000		
3	Cọc vuông BTCT dự ứng lực 300x300 (thép chủ 4D9.0, L=6-12m)	mdài	456.000		
4	Cọc vuông BTCT dự ứng lực 350x350 (thép chủ 4D9.0, L=6-12m)	mdài	589.000		
	Cọc BTLT dự ứng lực				
1	Cọc ống D300 loại A (thép chủ 6D7.1, đai D3, độ dày thành 60mm, L=12m)	mdài	280.000		
2	Cọc ống D350 loại A (thép chủ 7D7.1, đai D3, độ dày thành 65mm, L=12m)	mdài	344.000		
3	Cọc ống D400 loại A (thép chủ 10D7.1, đai D3, độ dày thành 80mm, L=12m)	mdài	476.000		
B	Cty CP BTLT An Giang				
1	Cọc BTLT ULT D250	mdài	215.000	Giá đã bao gồm chi phí VC đến TPST	Cty Cổ phần BTLT An Giang
2	Cọc BTLT ULT D300	mdài	260.000		
3	Cọc BTLT ULT D350	mdài	326.000		
4	Cọc BTLT ULT D400	mdài	439.000		
C	Cty TNHH Dũ Phong				
	Cổng BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè				
1	đường kính 300	mdài	260.000	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Cty TNHH Dũ Phong 482, Mạc Đình Chi, P9, TPST. ĐT: 079 3638 686 - 3638 989
2	đường kính 400	mdài	300.000		
3	đường kính 600	mdài	455.000		
4	đường kính 800	mdài	760.000		
5	đường kính 1000	mdài	1.110.000		
	Cổng BT ly tâm loại H10-X60				
1	đường kính 300	mdài	275.000		
2	đường kính 400	mdài	330.000		
3	đường kính 600	mdài	535.000		
4	đường kính 800	mdài	830.000		
5	đường kính 1000	mdài	1.210.000		
	Cổng BT ly tâm loại H30-X80				
1	đường kính 300	mdài	295.000		
2	đường kính 400	mdài	360.000		
3	đường kính 600	mdài	575.000		
4	đường kính 800	mdài	910.000		
5	đường kính 1000	mdài	1.320.000		
	Gối cống				
1	đường kính 300	cái	90.000		
2	đường kính 400	cái	105.000		
3	đường kính 600	cái	130.000		
4	đường kính 800	cái	180.000		
5	đường kính 1000	cái	210.000		
IX	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
1	Mác 200, độ sụt 100±20	m ³	1.136.364	Cường độ đặc trưng ở 28 ngày (vận chuyển trong phạm vi 5km)	
2	Mác 250, độ sụt 100±20	m ³	1.181.818		
3	Mác 300, độ sụt 100±20	m ³	1.236.364		
4	Mác 350, độ sụt 100±20	m ³	1.318.182		
5	Mác 400, độ sụt 100±20	m ³	1.372.727		
6	Mác 450, độ sụt 100±20	m ³	1.427.273		
X	ĐINH, KẼM BƯỘC				Cty CPXD Sóc Trăng
1	Đinh	kg	18.182		
2	Kẽm buộc	kg	18.182		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
XI	GỖ				
1	Coffa ván ép đỏ	m3	4.600.000		Cty TNHH TM-DV Dug Gia Phát, số 232-234 QL1, P7, TPST, ĐT: 0793 820591
2	Coffa ván ép cam	m3	4.600.000		
3	Coffa thông dày 2,5 cm	m3	6.500.000		
4	Gỗ xẻ nhóm 4 (gỗ Dầu Ấn Độ)	m3	13.000.000		
5	Đồ tạp loại tốt	m3	11.000.000		
6	Ván ép đỏ 1x2m	Tấm	240.000		
XII	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN				
	CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI				
a	Dây điện đơn bọc nhựa PVC - 450/750V				
1	VC-1,5 (F 1,38)-450/750V	m	3.470		
2	VC-2,5 (F 1,77)-450/750V	m	5.540		
3	VC-4 (F 2,24)-450/750V	m	8.610		
4	VC-6,0 (F 2,74)-450/750V	m	12.630		
5	VC-10,0 (F 3,56)-450/750V	m	21.200		
b	Dây điện đơn bọc nhựa PVC - 450/750V				
1	VCm-1,5-(1x30/0,25)-450/750V	m	3.660		
2	VCm-2,5-(1x50/0,25)-450/750V	m	5.840		
3	VCm-4-(1x56/0,30)-450/750V	m	9.020		
4	VCm-6-(7x12/0,3)-450/750V	m	13.520		
5	VCm-10-(7x12/0,4)-450/750V	m	24.200		
6	VCm-16-(7x18/0,4)-450/750V	m	35.400		
7	VCm-25-(7x28/0,4)-450/750V	m	54.500		
8	VCm-35-(7x40/0,4)-450/750V	m	76.800		
9	VCm-50-(19x21/0,4)-450/750V	m	113.100		
10	VCm-70-(19x19/0,5)-450/750V	m	155.000		
11	VCm-95-(19x25/0,5)-450/750V	m	203.300		
12	VCm-120-(19x32/0,5)-450/750V	m	257.300		
c	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-0,6/1KV				
1	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1KV	m	3.870		
2	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1KV	m	4.980		
3	VCmd-2x1,5-(2x30/0,2)-0,6/1KV	m	7.020		
4	VCmd-2x2,5-(2x50/0,2)-0,6/1KV	m	11.450		
5	VCmo-2x4-(2x56/0,3)-0,6/1KV	m	19.670		
6	VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-0,6/1KV	m	29.300		
d	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)				
1	CVV-1x1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV	m	4.110		
2	CVV-1x1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	m	5.270		
3	CVV-1x2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1kV	m	7.520		
4	CVV-1x4 (1x7/0,85) - 0,6/1kV	m	11.230		
5	CVV-1x6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	m	15.540		
6	CVV-1x10 (1x7/1,35) - 0,6/1kV	m	24.200		
7	CVV-1x16 - 0,6/1kV	m	36.600		
8	CVV-1x25 - 0,6/1kV	m	56.600		
9	CVV-1x35 - 0,6/1kV	m	76.800		
10	CVV-1x50 - 0,6/1kV	m	106.300		
11	CVV-1x70 - 0,6/1kV	m	147.800		
12	CVV-1x95 - 0,6/1kV	m	203.400		
13	CVV-1x120 - 0,6/1kV	m	257.300		
14	CVV-1x150 - 0,6/1kV	m	328.800		
15	CVV-1x185 - 0,6/1kV	m	394.100		
16	CVV-1x240 - 0,6/1kV	m	516.400		
17	CVV-1x300 - 0,6/1kV	m	646.300		
e	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)				

TCVN 6610-3
TCVN-5935

Công ty Cổ phần
dây cáp điện Việt
Nam
CADIVI ĐT: 08
38292971 -
38299443

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	CVV-2x16 - 0,6/1kV	m	84.700	TCVN 6610-3 TCVN-5935	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CADIVI ĐT: 08 38292971 - 38299443
2	CVV-2x25 - 0,6/1kV	m	125.000		
3	CVV-2x35 - 0,6/1kV	m	166.600		
4	CVV-2x50 - 0,6/1kV	m	227.300		
5	CVV-2x70 - 0,6/1kV	m	313.300		
6	CVV-2x95 - 0,6/1kV	m	428.200		
7	CVV-2x120 - 0,6/1kV	m	541.800		
8	CVV-2x150 - 0,6/1kV	m	690.900		
9	CVV-2x185 - 0,6/1kV	m	826.800		
10	CVV-2x240 - 0,6/1kV	m	1.081.100		
11	CVV-2x300 - 0,6/1kV	m	1.352.900		
f	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)				
1	CVV-3x16 - 0,6/1kV	m	117.500		
2	CVV-3x25 - 0,6/1kV	m	177.300		
3	CVV-3x35 - 0,6/1kV	m	238.300		
4	CVV-3x50 - 0,6/1kV	m	328.100		
5	CVV-3x70 - 0,6/1kV	m	453.700		
6	CVV-3x95 - 0,6/1kV	m	625.200		
7	CVV-3x120 - 0,6/1kV	m	789.100		
8	CVV-3x150 - 0,6/1kV	m	1.008.900		
9	CVV-3x185 - 0,6/1kV	m	1.207.600		
10	CVV-3x240 - 0,6/1kV	m	1.583.900		
11	CVV-3x300 - 0,6/1kV	m	1.979.400		
g	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)				
1	CVV-4x16 - 0,6/1kV	m	152.200		
2	CVV-4x25 - 0,6/1kV	m	232.300		
3	CVV-4x35 - 0,6/1kV	m	314.400		
4	CVV-4x50 - 0,6/1kV	m	434.100		
5	CVV-4x70 - 0,6/1kV	m	602.900		
6	CVV-4x95 - 0,6/1kV	m	829.500		
7	CVV-4x120 - 0,6/1kV	m	1.050.100		
8	CVV-4x150 - 0,6/1kV	m	1.344.000		
9	CVV-4x185 - 0,6/1kV	m	1.608.200		
10	CVV-4x240 - 0,6/1kV	m	2.110.800		
11	CVV-4x300 - 0,6/1kV	m	2.640.700		
	CÔNG TY CP CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁT			TCVN 6610-3 TCVN-5935	Công ty Cổ phần cáp điện Thịnh Phát ĐT: 08 38753395
a	Dây điện đơn bọc nhựa Cu/PVC - 450/750V				
1	VC-1-(1/1,17)-0,6/1KV	m	1.980		
2	VC-2,5-(1/1,8)-450/750V	m	4.851		
3	VC-3-(1/2,0)-0,6/1KV	m	6.138		
4	VC-7-(1/3)-0,6/1KV	m	13.365		
5	VCm-1,5-(30/0,25)	m	3.168		
6	VCm-6,0-(84/0,3)	m	11.880		
b	Dây điện đôi oval mềm bọc nhựa Cu/PVC/PVC				
1	VCmo-2x0,5-(2x16/0,2)-300/500V	m	3.465		
2	VCmo-2x0,75-(2x24/0,2)-300/500V	m	4.312		
3	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	m	5.445		
6	VCmo-2x4-(2x56/0,3)-300/500V	m	17.028		
7	VCmo-2x6-(2x84/0,3)-300/500V	m	26.752		
c	Cáp đồng cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV				
1	CV 1,5	m	3.366		
2	CV-2,5	m	5.346		
3	CVV-4	m	8.019		
4	CV 5	m	9.999		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	CV-5,5	m	10.791	TCVN 6610-3 TCVN-5935	Công ty Cổ phần cáp điện Thịnh Phát ĐT: 08 38753395
6	CV-6	m	11.682		
7	CV-8	m	15.642		
8	CV-11	m	20.889		
9	CV-14	m	27.027		
10	CV-16	m	30.393		
13	CV-22	m	41.976		
14	CV-25	m	47.916		
15	CV-35	m	65.934		
16	CV-38	m	70.092		
17	CV-50	m	91.971		
18	CV-70	m	128.898		
19	CV-120	m	226.413		
20	CV-150	m	290.070		
21	CV-200	m	372.141		
22	CV-250	m	480.150		
23	CV-300	m	572.616		
23	CV-350	m	633.996		
23	CV-400	m	738.540		
d	Cáp đồng cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV				
1	CVV-2x1,5	m	10.670		
2	CVV-2x10	m	48.015		
3	CVV-2x25	m	109.593		
4	CVV-2x50	m	199.980		
5	CVV-2x95	m	377.883		
6	CVV-2x300	m	1.217.007		
7	CVV-2x400	m	1.603.701		
e	Cáp đồng cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV				
1	CVV-3x1,5	m	13.695		
2	CVV-3x10	m	66.231		
3	CVV-3x50	m	294.426		
4	CVV-3x95	m	562.419		
5	CVV-3x300	m	1.783.881		
6	CVV-3x400	m	2.352.141		
f	Cáp đồng cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV				
1	CVV-4x1,5	m	17.182		
2	CVV-4x25	m	25.883		
3	CVV-4x50	m	390.060		
4	CVV-4x95	m	746.460		
5	CVV-4x300	m	2.379.762		
XIII	ĐÁ GRANITE (khổ >60)			Đã bao gồm vật tư và công thực hiện	Cty đá Granite Tài Phong Sóc Trăng số 30, Lê Duẩn TP. Sóc Trăng ĐT: 0793 610601 - 0908 619915
1	Tím Mông Cổ (khổ <60)	m2	500.000		
2	Tím Khánh Hòa	m2	800.000		
3	Tím Khánh Hòa lớn	m2	800.000		
4	Trắng suối lâu	m2	800.000		
5	Vàng Bình Định	m2	1.100.000		
6	Đỏ Trung Quốc	m2	1.000.000		
7	Trắng mè Ấn Độ	m2	1.100.000		
8	Đen Mông Cổ	m2	1.200.000		
9	Xanh đen Ấn Độ	m2	1.100.000		
10	Hồng Ấn Độ	m2	1.400.000		
11	Xanh đen Côn Đảo	m2	1.400.000		
12	Trắng quý tộc Ấn Độ	m2	1.100.000		
13	Đỏ Rubi	m2	1.500.000		
14	Xanh Brahia	m2	1.700.000		
15	Đen kim xa Ấn Độ	m2	2.000.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
16	Nâu đậm Ấn Độ	m2	2.000.000	Đã bao gồm vật tư và công thực hiện	Cty đá Granite Tài Phong Sóc Trăng số 30, Lê Duẩn TP. Sóc Trăng ĐT: 0793 610601 - 0908 619915
17	Xà cừ Naui đậm	m2	2.000.000		
18	Xà cừ xanh Naui	m2	2.000.000		
19	Xanh Italia	m2	1.900.000		
20	Đỏ Rubi Ấn Độ	m2	2.100.000		
21	Vàng thạch anh	m2	1.600.000		
22	Trắng ngọc trai	m2	1.600.000		
23	Trắng bạch kim	m2	1.600.000		
24	Đá ánh sao cao cấp	m2	2.300.000		
XIV	THIẾT BỊ VỆ SINH			TC 01:2007/CTCPS TT	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm ĐT: 0710.3830526
A	ĐỒNG TÂM				
	BỘ CẦU 2 KHỐI				
1	Bộ cầu trẻ em Era (nắp nhựa + phụ kiện gạt)	Bộ	950.000		
2	Bộ cầu Ruby (nắp nhựa + phụ kiện gạt)	Bộ	1.050.000		
3	Bộ cầu Roma (nắp nhựa + phụ kiện gạt)	Bộ	1.050.000		
4	Bộ cầu King (nắp nhựa roi êm + phụ kiện 2 nhấn)	Bộ	1.318.000		
5	Bộ cầu Queen (nắp nhựa roi êm + phụ kiện 2 nhấn)	Bộ	1.318.000		
6	Bộ cầu Sea (nắp nhựa roi êm + phụ kiện 2 nhấn)	Bộ	1.318.000		
7	Bộ cầu sand (nắp nhựa roi êm + phụ kiện 2 nhấn)	Bộ	1.318.000		
	BỘ CẦU LIỀN KHỐI				
1	Cầu Gold-N (nắp nhựa roi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax)	Bộ	2.270.000		
2	Cầu Diamond-N (nắp nhựa roi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax)	Bộ	2.270.000		
3	Cầu Star-N (nắp nhựa roi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax)	Bộ	2.900.000		
4	Cầu Sun-N (nắp nhựa roi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax)	Bộ	2.900.000		
	CÁC LOẠI CHẬU RỬA MẶT (CHỈ TÍNH PHẦN SÚ)				
1	Chậu bàn 01	Cái	250.000		
2	Chậu tròn 35	Cái	278.000		
3	Chậu tròn 01	Cái	244.000		
4	Chậu tròn 51	Cái	303.000		
5	Chậu âm bàn 10	Cái	360.000		
	CÁC LOẠI CHÂN CHẬU (CHỈ TÍNH PHẦN SÚ)				
1	Chân chậu treo 04	Cái	240.000		
2	Chân chậu treo 35	Cái	240.000		
3	Chân chậu treo 51	Cái	240.000		
	CÁC LOẠI BỒN TIỂU (CHỈ TÍNH PHẦN SÚ)				
1	Bồn tiểu 01	Cái	190.000		
2	Bồn tiểu 14	Cái	500.000		
3	Bồn tiểu 14-N (Cleanmax)	Cái	600.000		
4	Bồn tiểu 15	Cái	400.000		
5	Bồn tiểu 15-N (Cleanmax)	Cái	486.000		
6	Bồn tiểu 64	Cái	536.000		
7	Bồn tiểu 64-N (Cleanmax)	Cái	627.000		
8	Bồn tiểu 65	Cái	545.000		
9	Vách ngăn bồn tiểu	Cái	636.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
B	TOTO				Cty TNHH TOTO Việt Nam. Chi nhánh TPHCM. ĐT: 083 8229522
1	Bàn cầu 2 khối, nắp đóng êm (CST350S, bao gồm gioăng đế, van khóa)	Bộ	3.130.909		
2	Bàn cầu 2 khối, nắp đóng thường (CST350, bao gồm gioăng đế, van khóa)	Bộ	2.940.000		
3	Bàn cầu 2 khối, nắp đóng êm (CST300DSS, bao gồm van khóa)	Bộ	2.372.727		
4	Bàn cầu 2 khối, nắp đóng êm, vòi rửa nước lạnh TCW07SN (CST350DE2, bao gồm gioăng đế, van khóa)	Bộ	5.282.727		
5	Bàn cầu 2 khối, nắp rửa điện tử WASHLET đa chức năng (CST350W3, bao gồm gioăng đế, van khóa)	Bộ	12.822.727		
6	Bàn cầu 1 khối, nắp đóng êm, men sứ chống dính (MS854, bao gồm gioăng đế, van khóa)	Bộ	5.612.727		
7	Bàn cầu 1 khối, nắp đóng êm, men sứ chống dính, vòi rửa nước lạnh TCW07S (MS854E2, bao gồm gioăng đế, van khóa)	Bộ	7.669.091		
8	Bàn cầu 1 khối, men sứ chống dính, nắp điện tử WASHLET đa chức năng (MS884W3, bao gồm gioăng đế, van khóa)	Bộ	16.831.818		
9	Chậu rửa treo tường 500x400 (LT210C)	Bộ	630.000		
10	Chậu rửa treo tường 500x350 (LT240C)	Bộ	697.273		
11	Chậu rửa treo tường 500x430 (LT300C)	Bộ	536.364		
12	Chậu rửa chân lửng 530x350 (LHT240C)	Bộ	1.250.909		
13	Chậu rửa chân dài 580x500 (LPT239C)	Bộ	1.766.364		
14	Chậu rửa chân lửng 510x515, men sứ chống dính (LHT767C)	Bộ	2.816.364		
15	Chậu rửa chân dài 510x515, men sứ chống dính (LPT767C)	Bộ	2.816.364		
16	Chậu tiểu nam treo tường 330x310x605 (UT57)	Bộ	1.384.545		
17	Chậu tiểu nam treo tường 444x356x685 (UT447)	Bộ	2.720.909		
18	Ổng thải chữ P 262mm (THX1A-3N)	Bộ	525.455		
19	Van khóa kèm dây cấp nước 320mm (TV437)	Bộ	353.636		
20	Van khóa (H880)	Bộ	258.182		
21	Van khóa (TX263SV1)	Bộ	449.091		
C	Bồn nước Inox Đại Thành - Tân Á - Rossi			Bao gồm chân đế, van xả + phao tự động	Cty TNHH sản xuất thương mại Nam Đại Thành ĐT: 0838 644730
	Bồn đứng				
1	310L (Ø 630-770)	bộ	1.690.909		
2	500L (Ø 770)	bộ	2.136.364		
3	700L (Ø 770)	bộ	2.627.273		
4	1000L (Ø 960)	bộ	3.454.545		
5	1200L (Ø 980)	bộ	3.927.273		
6	1300L (Ø 1050)	bộ	4.245.455		
7	1500L (Ø 1200)	bộ	5.236.364		
8	2000L (Ø 1200)	bộ	6.990.909		
9	2500L (Ø 1420)	bộ	8.809.091		
10	2500L (Ø 1200)	bộ	8.681.818		
11	3000L (Ø 1380)	bộ	10.236.364		
12	3500L (Ø 1380)	bộ	11.672.727		
13	4000L (Ø 1380)	bộ	13.098.182		
14	4500L (Ø 1380)	bộ	14.654.545		
15	5000L (Ø 1380)	bộ	16.200.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
16	6000L (Ø 1380, 1420)	bộ	19.018.182		
17	10000L (Ø 1700)	bộ	32.163.636		
	Bồn nằm				
1	310L (Ø 630-770)	bộ	1.863.636		
2	500L (Ø 770)	bộ	2.300.000		
3	700L (Ø 770)	bộ	2.790.909		
4	1000L (Ø 960)	bộ	3.672.727		
5	1200L (Ø 980)	bộ	4.136.364		
6	1300L (Ø 1050)	bộ	4.463.636		
7	1500L (Ø 1200)	bộ	5.486.364		
8	2000L (Ø 1200)	bộ	7.254.545		
9	2500L (Ø 1420)	bộ	9.072.727		
10	2500L (Ø 1200)	bộ	8.945.455		
11	3000L (Ø 1380)	bộ	10.490.909		
12	3500L (Ø 1380)	bộ	12.009.091		
13	4000L (Ø 1380)	bộ	13.645.455		
14	4500L (Ø 1380)	bộ	15.209.091		
15	5000L (Ø 1380)	bộ	16.763.636		
16	6000L (Ø 1380, 1420)	bộ	19.781.818		
17	10000L (Ø 1700)	bộ	34.254.545		
D	Bồn nước Nhựa Đại Thành - Tân Á - Rossi				
	Bồn đứng				
1	300L	bộ	772.727		
2	400L	bộ	872.727		
3	500L	bộ	981.818		
4	600L	bộ	1.127.273		
5	700L	bộ	1.200.000		
6	850L	bộ	1.454.545		
7	1000L	bộ	1.681.818		
8	1100L	bộ	1.863.636		
9	1200L	bộ	2.054.545		
10	1500L	bộ	2.309.091		
11	2000L	bộ	2.972.727		
12	3000L	bộ	4.618.182		
13	4000L	bộ	6.263.636		
14	5000L	bộ	8.509.091		
	Bồn nằm				
1	300L	bộ	845.455		
2	400L	bộ	1.054.545		
3	500L	bộ	1.254.545		
4	600L	bộ	1.454.545		
5	700L	bộ	1.681.818		
6	850L	bộ	1.990.909		
7	1000L	bộ	2.309.091		
8	1200L	bộ	2.963.636		
9	1500L	bộ	4.472.727		
10	2000L	bộ	5.572.727		
11	2300L	bộ	6.918.182		
XV	THIẾT BỊ ĐIỆN				Cty TNHH sản xuất thương mại Nam Đại Thành ĐT: 0838 644730
	Tiêm điện Háo				
A	Quạt hút, quạt trần				
1	Quạt hút lưới vuông 20cm (2 chiều) SENKO	bộ	181.818		
2	Quạt hút lưới vuông 25cm (2 chiều) SENKO	bộ	190.909		
3	Quạt hút lưới vuông 30cm (2 chiều) SENKO	bộ	204.545		
4	Quạt hút lưới vuông 20cm (2 chiều) MPE	bộ	286.364		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	Quạt hút lưới vuông 25cm (2 chiều) MPE	bộ	326.364	Tiệm điện Háo, đường Lê Hồng Phong - P3-TP.Sóc Trăng	
6	Quạt hút lưới vuông 30cm (2 chiều) MPE	bộ	372.727		
7	Quạt trần 3 cánh Khí cụ	bộ	350.000		
8	Quạt trần 3 cánh Alpha	bộ	527.273		
8	Quạt trần 3 cánh Panasonic	bộ	1.254.545		
B	Cầu dao tự động 2 cực Chengli (2 số cuối là cỡ dòng điện, A)				
1	B2P10, B2P16, B2P20, B2P25, B2P32	cái	77.273		
C	Cầu dao tự động 1 cực Chengli (2 số cuối là cỡ dòng điện, A)				
1	C1P10, C1P16, C1P20, C1P25, C1P32	cái	58.182		
2	C1P40, C1P50, C1P63	cái	109.091		
D	Cầu dao tự động 2 cực Chengli (2 số cuối là cỡ dòng điện, A)				
1	C2P10, C2P16, C2P20, C2P25, C2P32, C2P40	cái	261.818		
2	C2P50, C2P63	cái	436.364		
E	Cầu dao tự động 2 cực Chengli chống dòng rò, bảo vệ quá tải 30mA				
1	RC2P10, RC2P16, RC2P20, RC2P25, RC2P32, RC2P40	cái	797.273		
2	RC2P50, RC2P63	cái	1.348.182		
F	Ổng nhựa bảo hộ dây dẫn				
1	Ổng dẹp 10x20 - 1m7 hiệu TP	cây	4.545		
2	Ổng dẹp 20x30 - 1m7 hiệu TP	cây	9.091		
3	D16 loại tốt MPE - 3m hiệu MPE	cây	16.364		
4	D20 loại tốt MPE - 3m hiệu MPE	cây	24.091		
5	D25 loại tốt MPE - 3m hiệu MPE	cây	33.182		
G	Chấn lưu (tăng phô) + chuột + cầu chì ống				
1	HD 20W	cái	22.727		
2	HD 40W	cái	22.727		
3	Cầu chì ống	cái	4.545		
4	Chuột đèn Somer	cái	2.727		
H	Máng bộ				
1	Máng hộp 0,6m đơn	cái	13.636		
2	Máng hộp 1,2m đơn	cái	18.182		
3	Máng hộp 1,2m đôi	cái	34.545		
4	Máng SM 0,6m đơn	cái	53.636		
5	Máng SM 1,2m đơn	cái	61.818		
6	Máng SM 1,2m đôi	cái	118.182		
7	Máng 0,6m đơn ngoài trời	cái	30.909		
8	Máng 1,2m đơn ngoài trời	cái	34.545		
9	Máng 1,2m đôi ngoài trời	cái	48.182		
10	Máng 1,2m đôi phản quang inox bao gồm bóng	cái	259.091		
I	Bóng đèn huỳnh quang				
1	ĐQ 1m2	bóng	10.909		
2	Philips 1m2	bóng	11.364		
3	ĐQ 0,6m	bóng	10.000		
4	Philips 0,6m	bóng	10.000		
J	Bóng compact				
1	E27-2U HUC	bóng	10.909		
2	E27-3U 20W Huco	bóng	22.727		
3	E27-3U 18W ĐQ	bóng	34.091		
4	E27-3U 14W ĐQ	bóng	30.000		
5	E27-4U 50W HH	bóng	41.818		
6	E27-4U 55W JS	bóng	131.818		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
K	Mặt nạ, công tắc, ổ cắm, hộp các loại (Chengli)				
1	Mặt 1 lỗ APIVH, 2 lỗ AP2VH, 3 lỗ AP3VH	cái	14.545		
2	Công tắc 1 chiều 16A	cái	10.000		
3	Công tắc 2 chiều 16A	cái	17.273		
4	Mặt cho cầu dao tự động 2 cực MCB73, MCB74, MCB75, MCB76	cái	15.455		
5	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A ARU ST (chưa có hộp)	cái	35.455		
6	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A ARU ST2 (chưa có hộp)	cái	50.909		
7	Ổ cắm ba 2 chấu 16A ARU ST3 (chưa có hộp)	cái	63.636		
8	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 1CT 1 chiều 16A ARU/G (chưa có hộp)	cái	50.909		
9	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 2CT 1 chiều 16A ARU/G2-V (chưa có hộp)	cái	61.818		
10	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1CT 1 chiều 16A ARU2/G (chưa có hộp)	cái	67.273		
11	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2CT 1 chiều 16A ARU2/G2-V (chưa có hộp)	cái	70.000		
12	Hộp nổi dùng cho các mặt nạ hình chữ nhật SB72	cái	7.273		
13	Hộp nổi dùng cho các mặt nạ hình chữ nhật SB72A	cái	10.909		
14	Hộp nổi đôi dùng cho các mặt nạ hình chữ nhật SB2/72A	cái	26.364		
15	Hộp âm tường dùng cho các mặt nạ hình chữ nhật FB71	cái	7.273		
16	Hộp âm tường đôi dùng cho các mặt nạ hình chữ nhật FB2/71	cái	22.727		
17	Hộp âm CB dùng cho các mặt nạ hình chữ nhật CB73	cái	9.091		
18	Hộp âm cầu dao tự động 1 cực FC2-63	cái	14.545		
L	Mặt nạ, công tắc, ổ cắm, hộp các loại (MPE)				
1	Mặt 1 lỗ, 2 lỗ, 3 lỗ A20 Mpe	cái	7.455		
2	Mặt 4 lỗ, 5 lỗ, 6 lỗ A20 Mpe	cái	12.455		
3	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	cái	40.000		
4	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 1 lỗ A20USXX (chưa có hộp)	cái	31.818		
5	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 2 lỗ A20USXX (chưa có hộp)	cái	31.818		
6	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 lỗ A20US2X (chưa có hộp)	cái	40.000		
7	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 lỗ A20US2XX (chưa có hộp)	cái	40.000		
8	Ổ cắm ba 2 chấu 16A	cái	51.091		
9	Hộp nổi dùng cho các mặt nạ hình chữ nhật AK237	cái	6.000		
10	Hộp âm tường dùng cho các mặt nạ hình chữ nhật A157N	cái	4.000		
11	Hộp âm CB dùng cho các mặt nạ hình chữ nhật	cái	10.000		
12	Công tắc 1 chiều 16A	cái	8.455		
13	Công tắc 2 chiều 16A	cái	15.273		
	Chi nhánh Cty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông				
A	Bóng đèn huỳnh quang				
1	BD huỳnh quang T8-18W GaLaxy (S) - Daylight	cái	9.091		
2	BD huỳnh quang T8-36W GaLaxy (S) - Daylight	cái	12.000		
3	BD huỳnh quang T8-18W Deluxe (E) - 6500K	cái	12.000		
					Chi nhánh Cty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông 39B1 Ung Văn Khiêm, Q Ninh Kiều, TP.

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
4	BĐ huỳnh quang T8-36W Delux (E) - 6500K	cái	19.000	Chi nhánh Cty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông 39B1 Ung Văn Khiêm, Q Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. ĐT: 07103. 813346	
B	Balat đèn huỳnh quang				
1	Balat điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL-SM	cái	45.000		
2	Balat điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL-SM	cái	46.000		
3	Balat điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL	cái	71.000		
C	Đèn HQ compact				
1	Đèn HQ compact T3 2U 5W Galaxy (E27,B22)	cái	28.000		
2	Đèn HQ compact T3 3U 11W Galaxy (E27,B22)	cái	33.000		
3	Đèn HQ compact T3 3U 15W Galaxy (E27,B22)	cái	37.000		
4	Compact 2U T4 6000h 11W (E27,B22)	cái	28.000		
5	Compact 3U T4 6000h 15W (E27,B22)	cái	36.000		
6	Compact 3U T4 6000h 20W (E27,B22)	cái	41.000		
7	Đèn HQ compact CFL 4U T5 40W E27	cái	107.000		
8	Đèn HQ compact CFL 4U T5 50W E40	cái	131.000		
9	Đèn HQ compact CFL 5U T5 80W E40	cái	198.000		
10	Đèn HQ compact CFL 5U T5 100W E40	cái	218.000		
D	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)				
1	Bộ đèn HQ T8 18Wx1 M9G- balat điện tử	Bộ	106.000		
2	Bộ đèn HQ T8 36Wx1 M9G- balat điện tử	Bộ	119.000		
3	Bộ đèn ốp trần 15W (CL-04-15 3UT3)	Bộ	104.000		
4	Bộ đèn ốp trần 16W (CL-01-16)	Bộ	108.000		
5	Bộ đèn ốp trần 28W (CL-03-28)	Bộ	144.000		
6	Bộ đèn ốp trần Led (Led CL-01) 8W trắng, vàng	Bộ	316.000		
E	Bộ đèn M2 phản quang & Mica (có bóng)				
1	Bộ PQ, Mica 1x36W/T8 balat điện tử	cái	207.000		
2	Bộ PQ 1x36W/T8 balat điện tử	cái	209.000		
3	Bộ Mica 1x18W/T8 balat điện tử	cái	137.091		
4	Bộ PQ 1x18W/T8 balat điện tử	cái	127.091		
F	Bộ đèn HQ âm trần M6 (có bóng T8 Galaxy)				
1	Bộ HQ âm trần FS-40/36x2-M6 balat điện tử	cái	563.000		
2	Bộ HQ âm trần FS-40/36x2-M6 balat điện tử IC	cái	727.000		
3	Bộ HQ âm trần FS-40/36x3-M6 balat điện tử	cái	923.000		
4	Bộ HQ âm trần FS-40/36x3-M6 balat điện tử IC	cái	1.126.000		
5	Bộ HQ âm trần FS-40/36x4-M6 balat điện tử	cái	1.158.000		
6	Bộ HQ âm trần FS-40/36x4-M6 balat điện tử IC	cái	1.234.000		
G	Máng HQ M8 (có bóng T8 Galaxy)				
1	Máng HQ FS-40/36x1-M8 balat điện tử	cái	137.000		
2	Máng HQ FS-40/36x1-M8 balat điện tử IC	cái	166.000		
3	Máng HQ FS-40/36x2-M8 balat điện tử	cái	211.000		
4	Máng HQ FS-40/36x2-M8 balat điện tử IC	cái	270.000		
H	Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa bao gồm bóng)				
	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1 M9 balat điện tử		107.000		
	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x2 M9 balat điện tử		159.000		
	Máng đèn siêu mỏng FS-20/18x1 M9 balat điện tử		97.000		
K	Máng HQ lắp nổi M10 (có bóng T8 Galaxy)				
	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 balat điện tử		923.000		
	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 balat điện tử IC		1.126.000		
	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x4-M10 balat điện tử		1.158.880		
	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x4-M10 balat điện tử IC		1.234.880		
L	Đèn cao áp				
	Đèn METAL HALIDE (MH-TS 70W/742) G12		141.000		
	Đèn METAL HALIDE (MH-TS 150W/742) G12		156.000		
	Đèn METAL HALIDE (MH-TS 250W/642) E40		214.000		
	Đèn METAL HALIDE (MH-TS 400W/642) E40		268.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 70W/220) E27		123.000		
	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 150W/220) E40		133.000		
	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 400W/220) E40		162.000		
	Công ty Cổ phần Đầu tư ROBOT				
A	Công tắc, ổ cắm (sản phẩm nguyên bộ)				
1	Bộ 1 công tắc 1/2 một chiều	cái	33.636		
2	Bộ 1 công tắc 1/2 hai chiều	cái	38.182		
3	Bộ 2 công tắc 1/2 một chiều	cái	55.455		
4	Bộ 2 công tắc 1/2 hai chiều	cái	64.545		
5	Bộ 3 công tắc 1/3 một chiều	cái	69.091		
6	Bộ 3 công tắc 1/3 hai chiều	cái	82.727		
7	Bộ 1 ổ cắm đa năng 1/2	cái	40.909		
8	Bộ 2 ổ cắm đa năng 1/2	cái	70.000		
9	Bộ 3 ổ cắm 1/3	cái	75.909		
B	THIẾT BỊ ĐÓNG CẮT (dòng cắt 4,5KA)				
1	Cầu dao tự động (MCB) 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A	cái	52.727		
2	Cầu dao tự động (MCB) 1 pha 32A, 40A	cái	56.364		
3	Cầu dao tự động (MCB) 1 pha 50A, 63A	cái	69.091		
4	Cầu dao tự động (MCB) 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A	cái	101.818		
5	Cầu dao tự động (MCB) 2 pha 32A, 40A	cái	112.727		
6	Cầu dao tự động (MCB) 2 pha 50A, 63A	cái	138.182		
7	Cầu dao tự động (MCB) 3 pha 20A, 25A	cái	158.182		
8	Cầu dao tự động (MCB) 3 pha 32A, 40A	cái	169.091		
9	Cầu dao tự động (MCB) 3 pha 50A, 63A	cái	207.273		
10	Cầu dao tự động (MCB) 3 pha 4 cực 32A, 40A	cái	225.455		
11	Cầu dao tự động (MCB) 3 pha 4 cực 50A, 63A	cái	276.364		
C	CẦU DAO CHỐNG GIẬT				
1	Cầu dao chống giật 2 cực 16A, 25A	cái	431.818		
2	Cầu dao chống giật 2 cực 40A, 63A	cái	463.636		
3	Cầu dao chống giật 4 cực 16A, 25A	cái	690.909		
4	Cầu dao chống giật 4 cực 40A, 63A	cái	745.455		
D	ỔN ÁP 1 PHA				
1	Ổn áp Classy 1pha loại 5 KVA (90V-250V)	Cái	3.681.818		
2	Ổn áp Classy 1pha loại 8 KVA (90V-250V)	Cái	5.727.273		
3	Ổn áp Classy 1pha loại 10 KVA (90V-250V)	Cái	7.545.455		
4	Ổn áp Reno 1pha loại 12,5 KVA (90V-240V)	Cái	7.545.455		
5	Ổn áp Reno 1pha loại 15 KVA (90V-240V)	Cái	10.272.727		
6	Ổn áp Reno 1pha loại 20 KVA (90V-240V)	Cái	15.272.727		
7	Ổn áp Reno 1pha loại 25 KVA (90V-240V)	Cái	18.000.000		
8	Ổn áp Reno 1pha loại 30 KVA (90V-240V)	Cái	22.000.000		
9	Ổn áp Reno 1pha loại 40 KVA (90V-240V)	Cái	32.909.091		
10	Ổn áp Reno 1pha loại 50 KVA (90V-240V)	Cái	37.909.091		
11	Ổn áp Reno 1pha loại 60 KVA (90V-240V)	Cái	42.272.727		
E	ỔN ÁP 3 PHA				
1	Ổn áp Reno 3pha loại 30 KVA	Cái	23.727.273		
2	Ổn áp Reno 3pha loại 45 KVA	Cái	33.545.455		
3	Ổn áp Reno 3pha loại 60 KVA	Cái	47.454.545		
4	Ổn áp Reno 3pha loại 75 KVA	Cái	54.000.000		
5	Ổn áp Reno 3pha loại 100 KVA	Cái	75.000.000		
6	Ổn áp Reno 3pha loại 150 KVA	Cái	102.727.273		
7	Ổn áp Reno 3pha loại 200 KVA	Cái	158.181.818		
8	Ổn áp Reno 3pha loại 300 KVA	Cái	225.454.545		
9	Ổn áp Reno 3pha loại 500 KVA	Cái	368.181.818		
10	Ổn áp Reno 3pha loại 1000 KVA	Cái	736.363.636		

ISO 9001:2008

Cty CPĐT
ROBOT - 304B,
Điện Biên Phủ,
P4, Q3, TPHCM
ĐT: 08.3832
6714

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
XVI	SON, VÔI CÁC LOẠI				
	Công ty TNHH Trần Liên Hưng				
A	Sơn chống rỉ sét				
1	Sumo (18lít)	thùng	1.480.000		
2	Sumo (800ml)	lon	69.091		
3	Sumo (450ml)	lon	43.636		
B	Sơn dầu				
1	Sumo (3lít)	thùng	290.909		
2	Sumo (18lít)	thùng	1.662.727		
3	Sumo (800ml)	lon	80.909		
4	Sumo (450ml)	lon	49.091		
C	Sơn Seamaster				
1	Seamaster nội thất 18 lít 8602	thùng	1.345.455		
2	Seamaster ngoại thất 18 lít 8601	thùng	1.809.091		
3	Seamaster 18 lít 7300	thùng	763.636		
4	Seamaster 18 lít 8820	thùng	1.695.455		
5	Seamaster 5 lít 9000	thùng	1.054.545		
D	Bột trét ngoại thất				
1	Seamaster (40kg) 1003	bao	345.455		
2	Dulux Putty A502-29133 (40kg)	bao	354.545		
E	SON ICI				
	Sơn ngoài trời				
1	Weathershield chống thấm A954 (5 lít)	thùng	1.134.545		
	Sơn trong nhà				
1	Dulux 5 in 1 A966 (5 lít))	thùng	872.727		
2	Dulux A991 (18 lít)	thùng	1.572.727		
3	Maxilite A901 (18 lít)	thùng	947.273		
	Sơn lót				
1	Dulux interior Primer A934-75007 (18 lít)	thùng	1.425.455		
2	Weathershield chống kiềm A936-75230 (18 lít)	thùng	2.007.273		
F	Sơn gai TERRACO				
1	Terraco Standard trắng (nội thất) - 25kg	thùng	965.455		
2	Terraco Standard trắng (nội thất) - 5kg	thùng	227.273		
3	Terraco Smooth trắng (nội và ngoại thất) - 25kg	thùng	1.022.727		
4	Terraco Smooth trắng (nội và ngoại thất) - 5kg	thùng	243.636		
G	Sơn TOH				
1	Sơn dầu Homcolt màu thường (3 lít)	thùng	263.636		
2	Sơn dầu Homcolt màu thường (800 ml)	thùng	77.273		
H	Chống thấm				
1	Avtive Kote (18l) loại 1	thùng	472.727		
2	Avtive Kote (18l) loại 2	thùng	331.818		
2	Avtive 04 (18l) loại 2	thùng	959.091		
4	Avtive CT11A 20kg	thùng	1.145.455		
I	Sơn nhập khẩu Davies				
	Sơn nhập khẩu Davies (ngoại thất)				
1	Davies Xtra Ex (16l)	thùng	2.000.000		
2	Davies Mega Flat (16l)	thùng	2.571.818		
	Sơn nhập khẩu Davies (nội thất)				
1	Davies Xtra in (16l)	thùng	1.662.727		
2	Davies Ez Coat Semigloss (16l)	thùng	1.971.818		
2	Cotto ex 40kg	Bao	154.545		
	Cty CPXD Sóc Trăng				
	Sản phẩm sơn nước				
1	Sơn Moris nội thất (18 lít)	thùng	400.000		
2	Sơn Moris ngoại thất (18 lít)	thùng	800.000		
3	Sơn Forever nội thất (18 lít)	thùng	487.273		

C.ty TNHH
Trần Liên Hưng,
số 97 đường 3/2-
P1-
TP Sóc Trăng

Cty CPXD Sóc
Trăng,
đường Phạm
Hùng
ĐT:
079 2211388

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
4	Sơn Forever ngoại thất (18 lít)	thùng	863.636		Cty CPXD Sóc Trăng, đường Phạm Hùng ĐT: 079.2211388
5	Sơn Morgan nội thất (18 lít)	thùng	527.273		
6	Sơn Morgan ngoại thất (18 lít)	thùng	941.818		
7	Sơn bán bóng Morgan nội thất thường (18 lít)	thùng	1.470.000		
8	Sơn siêu bóng Morgan ngoại thất thường (18 lít)	thùng	2.004.545		
9	Sơn bán bóng Morgan nội thất cao cấp (18 lít)	thùng	1.808.182		
10	Sơn siêu bóng Morgan ngoại thất cao cấp (18 lít)	thùng	2.584.545		
	Sản phẩm chống kiềm - chống thấm				
1	Chống kiềm Morgan thường (18 lít)	thùng	1.024.545		
2	Chống kiềm Morgan cao cấp (18 lít)	thùng	1.152.727		
3	Chống thấm Morgan cao cấp (20 kg)	thùng	1.530.909		
	Bột trét				
1	Bột Morgan cao cấp (40 kg)	Bao	177.273		
2	Bột Morgan nội thất (40 kg)	Bao	145.455		
3	Bột Morgan ngoại thất (40 kg)	Bao	163.636		
4	Bột Poston nội thất (40 kg)	Bao	145.455		
5	Bột Poston ngoại thất (40 kg)	Bao	163.636		
6	Bột Forever nội thất (40 kg)	Bao	122.727		
7	Bột Forever ngoại thất (40 kg)	Bao	140.909		
8	Bột Rubbens nội thất (40 kg)	Bao	100.000		
9	Bột Rubbens ngoại thất (40 kg)	Bao	127.273		
10	Bột Lop* nội thất (40 kg)	Bao	100.000		
11	Bột Lop* ngoại thất (40 kg)	Bao	118.182		
	Cty TNHH sơn JOTUN Việt Nam			QCVN 16-5:2011/BXD	Cty TNHH sơn JOTUN Việt Nam ĐT: 0650 374 2205 - 0943 253263
A	Các sản phẩm sơn lót chống kiềm				
1	Sơn lót nội thất (Jotasealer 03 5 lít)	thùng	404.545		
2	Sơn lót nội thất (Jotasealer 03 17 lít)	thùng	1.277.273		
3	Sơn lót nội thất (Majestic Primer 5 lít)	thùng	486.364		
4	Sơn lót nội thất (Majestic Primer 18 lít)	thùng	1.570.909		
5	Sơn lót nội, ngoại thất (Jotashield Primer 5 lít)	thùng	545.455		
6	Sơn lót nội, ngoại thất (Jotashield Primer 17 lít)	thùng	1.732.727		
7	Sơn lót gốc dầu nội, ngoại thất (Cito Primer 09 5 lít)	thùng	745.455		
8	Sơn lót gốc dầu nội, ngoại thất (Cito Primer 09 20l)	thùng	2.859.091		
B	Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất				
1	Sơn trắng & sơn phủ (Jotatough 5 lít)	thùng	363.636		
2	Sơn trắng & sơn phủ (Jotatough 17 lít)	thùng	1.100.000		
3	Kháng tia cực tím gấp 2 lần, chống bám bụi, giảm nhiệt, chống phai màu (Jotashield 5 lít)	thùng	945.455		
4	Kháng tia cực tím gấp 2 lần, chống bám bụi, giảm nhiệt, chống phai màu (Jotashield 15 lít)	thùng	2.660.909		
5	Cao cấp, chống nóng, bảo vệ 8 năm, bền màu 2 lần, ít bám bụi, 100% nhựa nguyên chất (Jotashield Extreme 5 lít)	thùng	1.083.636		
6	Cao cấp, che phủ vết nứt, bền màu 2 lần, ít bám bụi, 100% nhựa nguyên chất (Jotashield Flex 5 lít)	thùng	1.009.091		
C	Các sản phẩm sơn phủ nội thất				
1	Màu tiêu chuẩn & siêu trắng (Jotaplast 5 lít)	thùng	272.727		
2	Màu tiêu chuẩn & siêu trắng (Jotaplast 17 lít)	thùng	800.000		
3	Dễ lau chùi (Strax matt 5 lít)	thùng	425.455		
4	Dễ lau chùi (Strax matt 17 lít)	thùng	1.318.182		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	Màng sơn bóng, sang trọng, sắc nét, bền màu, dễ lau chùi, kháng khuẩn, chống nấm mốc (Majestic bóng 5 lít)	thùng	839.091	QCVN 16-5:2011/BXD	Cty TNHH sơn JOTUN Việt Nam ĐT: 0650 374 2205 - 0943 253263
6	Màng sơn bóng, sang trọng, sắc nét, bền màu, dễ lau chùi, kháng khuẩn, chống nấm mốc (Majestic bóng 15 lít)	thùng	2.209.091		
D	Các sản phẩm bột trét, sơn gai, sơn chống rỉ				
1	Bột trét nội thất (Jotun Putty Interior, bao 40kg)	bao	240.909		
2	Bột trét ngoại thất (Jotun Putty Exterior, bao 40kg)	bao	333.636		
3	Bột trét nội thất, ngoại thất (Jotun Putty Exterior, bao 40kg)	bao	350.000		
4	Sơn gai tiêu chuẩn (Texotile 5kg)	thùng	305.455		
5	Sơn gai tiêu chuẩn (Texotile 25kg)	thùng	1.444.545		
6	Sơn chống rỉ màu đỏ (Alkyd Primer 5 lít)	thùng	636.364		
7	Sơn chống rỉ màu đỏ (Alkyd Primer 20 lít)	thùng	2.386.364		
8	Sơn chống rỉ màu xám (Alkyd Primer 5 lít)	thùng	681.818		
9	Sơn chống rỉ màu xám (Alkyd Primer 20 lít)	thùng	2.613.636		
	Cty 4 Oranges Co., Ltd			QCVN 16-5:2011/BXD Giá áp dụng trên địa bàn TPST	Cty 4 oranges Co., Ltd; 18/49 Khu phố 1, QL1A, Bình Hưng Hòa A, Q. Bình Tân, TPHCM; ĐT: 083 875 2960
A	Các sản phẩm bột trét				
1	Nội thất cao cấp Boss interior wall filler (40kg)	Bao	264.545		
2	Nội ngoại thất cao cấp Boss filler int & ext (40kg)	Bao	290.909		
3	Nội thất Spring interior putty (40kg)	Bao	195.455		
4	Ngoại thất Spring interior putty (40kg)	Bao	245.455		
B	Các sản phẩm sơn lót chống kiềm, chống thấm				
1	Chống thấm (CT11A) Boss exterior stop one (18 lít)	thùng	2.092.727		
2	Chống kiềm nano Boss exterior sealer nano (4,375 lít)	lon	649.091		
3	Gốc dầu chống kiềm Boss exterior sealer (4,375 lít)	lon	675.455		
4	Chống kiềm ngoại thất cao cấp Boss exterior alkali resister (18 lít)	thùng	2.012.727		
5	Chống kiềm nội thất cao cấp Boss exterior alkali resister (18 lít)	thùng	1.412.727		
6	Chống kiềm nội ngoại thất Spring interior Promoter resister (18 lít)	thùng	1.080.909		
C	Các sản phẩm sơn phủ nội thất				
1	Siêu bóng Boss interior satin finish (4,375 lít)	lon	822.727		
2	Bóng nhẹ cao cấp Boss interior clean maximum (18 lít)	thùng	1.456.364		
3	Bóng mờ Boss interior matt finish (18 lít)	thùng	1.026.364		
4	Siêu trắng Boss int ceiling finish (18 lít)	thùng	1.006.364		
5	Kính tế Spring for interior (18 lít)	thùng	539.091		
D	Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất				
1	Bóng cao cấp Boss interior super sheen (4,375 lít)	lon	955.455		
2	Bóng mờ Boss exterior shell shine (18 lít)	thùng	2.325.455		
3	Bóng nhẹ Boss exterior future (18 lít)	thùng	1.586.364		
4	Spring for exterior (18 lít)	thùng	1.352.727		
XVII	TRẦN THẠCH CAO			Sản xuất theo TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635 JIS G3302 &AS1397	Công ty TNHH USG Boral Gypsum VN. Địa chỉ: Lô B3a, Nguyễn Văn Tạo, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh ĐT:
A	Cty TNHH USG Boral Gypsum Việt Nam (giá vật tư chưa bao gồm nhân công lắp dựng)				
1	Trần nổi BORAL, kích thước 605x 605 mm - Khung trần nổi BORAL Firelock TEE - Tấm BORAL Plankton dày 9mm	m2	140.000		
2	Trần nổi BORAL, kích thước 605 x 605 mm - Khung trần nổi BORAL Firelock TEE - Tấm BORAL Casper dày 9mm	m2	147.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung PTCEIL - Khung BORAL PTCEIL mạ kẽm dày 0.32 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	152.000	Sản xuất theo TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635 JIS G3302 &AS1397	Công ty TNHH USG Boral Gypsum VN. Địa chỉ: Lô B3a, Nguyễn Văn Tạo, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh ĐT: 083.7818439
4	Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung XTRACEIL - Khung BORAL XTRACEIL mạ kẽm dày 0.35 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	156.000		
5	Trần chìm BORAL, khung PROCEIL - Khung BORAL PROCEIL mạ nhôm kẽm 0.43 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	159.000		
6	Trần chìm BORAL, khung SupraCEIL - Khung BORAL SupraCEIL mạ nhôm kẽm 0.5 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	185.000		
7	- Thanh chính XtraFLEX loại xương cá dày 0.60 mm - Thanh phụ XtraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.35 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	160.000		
8	- Thanh chính PROFLEX loại xương cá dày 0.80 mm - Thanh phụ PROCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.43 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	170.000		
9	Vách thạch cao Boral 2 mặt, khung SupraWall 76/78 mạ nhôm kẽm - Thanh vách BORAL SupraWall 76/78 dày 0.5 mm, khoảng cách 610 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL StandardCore dày 12.5 mm	m2	255.000		
B	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường (giá vật tư chưa bao gồm nhân công lắp dựng)				
1	Trần nổi Vĩnh Tường SmartLine 610x610, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC - Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3600/3600) - Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1200/1220) - Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x600/610) - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)	m ²	140.735	ASTM C635-07; ASTM C645-11A; TCVN 8256:2009; TCVN 8257:2009	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường Địa chỉ 1489 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.HCM ĐT: 083.7761 888 - 7763 888
2	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC - Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660) - Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220) - Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610) - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)	m ²	149.605		
3	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610, tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa văn nổi - Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660) - Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220) - Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610) - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)	m ²	125.152		
4	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x610, tấm thạch tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC - Thanh chính: VT-FineLine 3660 (24x38x3660) - Thanh phụ: VT-FineLine 1220 (24x28x1220) - Thanh phụ: VT-FineLine 610 (24x28x610) - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)	m ²	127.436		
5	Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA, tấm thạch tiêu chuẩn Gyproc 9mm 2 lớp - Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20,5x30x3660x0,5) - Thanh chính: VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0,44) - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)	m ²	204.282		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
6	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI, tấm thạch tiêu chuẩn Gyproc 12,7mm 1 lớp - Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x23x3660) - Thanh phụ: VTC-ALPHA 400 (14x35x4000) - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)	m ²	140.870		
7	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI, tấm thạch tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1 lớp - Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x23x3660) - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)	m ²	121.098		
8	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA, tấm thạch tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1 lớp - Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)	m ²	110.865	ASTM C635-07; ASTM C645-11A; TCVN 8256:2009; TCVN 8257:2009	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường Địa chỉ 1489 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.HCM ĐT: 083.7761 888 - 7763 888
9	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKA, tấm thạch tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1 lớp - Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (14x35x4000) - Thanh phụ: VTC-TIKA 4000 (14x35x4000) - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x4000)	m ²	104.715		
10	Vách ngăn tường V-WALL 75/76, tấm thạch tiêu chuẩn Gyproc 12,7mm mỗi mặt 1 lớp - Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) - Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700)	m ²	247.672		
C	Công ty TNHH - TM -DV Lê Trần (Vật tư + nhân công)				
1	Trần nổi Lê Trần CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm. Thanh chính CeilTEK Ultra (3660x24x38mm), thanh phụ dài CeilTEK Ultra (1220x24x25mm), thanh phụ ngắn CeilTEK Ultra (610x24x25mm), thanh góc CeilTEK Ultra (3660x21x21mm)	m ²	203.000	Tiêu chuẩn: ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635/C635M/C645	Công ty TNHH - TM - DV Lê Trần. ĐC: 25 Trần Bình Trọng, P1,Q5, TP.HCM ĐT: 083. 38382682
2	Trần nổi Lê Trần CeilTEK Ultra Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm. Thanh chính CeilTEK Pro (3660x24x38mm), thanh phụ dài CeilTEK Pro (1220x24x25mm), thanh phụ ngắn CeilTEK Pro(610x24x25mm), thanh góc CeilTEK Pro (3660x21x21mm)	m ²	198.000		
3	Trần chìm Lê Trần MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm. Thanh chính MacroTEK S450 (400x35x14x0,45mm), thanh phụ MacroTEK S450 (400x35x14x0,45mm), thanh góc MacroTEK W350 (21x21x400x0,35mm)	m ²	206.000		
4	Trần chìm Lê Trần ChannelTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm. Thanh chính ChannelTEK Ultra thanh xương cá (3660x20x30x0,8mm), thanh phụ MacroTEK S500 (400x35x14x0,5mm), thanh góc MacroTEK W350 (21x21x400x0,35mm)	m ²	236.000		
5	Trần chìm Lê Trần ChannelTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm. Thanh chính ChannelTEK Pro thanh xương cá (3660x20x30x0,6mm), thanh phụ MacroTEK S450 (400x35x14x0,41mm), thanh góc MacroTEK W300 (21x21x400x0,32mm)	m ²	216.000		
6	Trần chìm Lê Trần ChannelTEK 2030, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm. Thanh chính ChannelTEK 2030 thanh xương cá (3660x20x30x0,65mm), thanh phụ ChannelTEK 2030 thanh U 1245 (400x12x45x0,4mm), thanh góc MacroTEK W350 (21x21x400x0,35mm)	m ²	228.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
7	Hệ vách ngăn Lê Trần WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm lắp hai bên. Thanh đứng WallTEK_S64 cách khoản 610mm liên kết thanh ngang WallTEK_T66	m ²	371.000		
XVII	CỬA CÁC LOẠI				
A	Cửa sắt, cửa kính, cửa cuốn, phụ kiện				
1	Cửa đi sắt kính (khung bao thép V5, cánh thép hộp 4/8, song sắt bảo vệ vuông rồng, kính 5ly, chân ốp tole 2 mặt)	m ²	950.000		
2	Cửa đi sắt kính (khung bao thép V4, cánh thép hộp 4/8, song sắt bảo vệ vuông rồng, kính 5ly, chân ốp tole 2 mặt)	m ²	880.000		
3	Cửa sổ sắt kính loại cánh mở hoặc lùa (khung bao thép V5, cánh thép hộp 3/6, song sắt bảo vệ vuông rồng, kính 5ly)	m ²	860.000		
4	Cửa sổ sắt kính loại cánh mở hoặc lùa (khung bao thép V4, cánh thép hộp 3/6, song sắt bảo vệ vuông rồng, kính 5ly)	m ²	800.000		
5	Cửa sổ sắt kính loại lật lên xuống áp dụng cho TK mẫu trường học (khung bao thép V5, cánh lật thép hộp 30x1,5, kính 5ly)	m ²	950.000		
6	Cửa sổ sắt kính loại lật lên xuống áp dụng cho TK mẫu trường học (khung bao thép V4, cánh lật thép hộp 30x1,5, kính 5ly)	m ²	900.000		
7	Cửa sắt kéo có lá	m ²	750.000		
8	Cửa sắt kéo không lá	m ²	650.000		
9	Cửa sắt kéo Đài Loan có lá	m ²	850.000		
10	Cửa sắt kéo Đài Loan không lá	m ²	750.000		
11	Cửa đi kính 10 ly trắng, bản lề sàn	m ²	1.750.000		
12	Cửa cuốn Ausdoor (chưa có motor)	m ²	900.000		
13	Cửa cuốn Đài Loan (chưa có motor)	m ²	550.000		
14	Motor + bộ điều khiển cửa cuốn	bộ	4.500.000		
B	Cửa nhôm kính				
1	Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, có nẹp ô, hệ 70	m ²	950.000		
2	Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, không nẹp ô, hệ 70	m ²	750.000		
3	Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 70 (cánh có nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)	m ²	1.450.000		
4	Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 70 (cánh không nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)	m ²	1.050.000		
5	Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, có nẹp ô, hệ 100	m ²	1.700.000		
6	Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, không nẹp ô, hệ 100	m ²	1.350.000		
7	Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 100 (cánh có nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)	m ²	1.750.000		
8	Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 100 (cánh không nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)	m ²	1.360.000		
9	Vách kính khung nhôm (chân lam nhôm, bên trên kính 5ly)	m ²	760.000		
10	Cửa khe thoáng AUSTDOOR	m ²	1.450.000		
11	Cửa đi nhựa AUSTDOOR kính dày 5 ly	m ²	2.650.000		
12	Cửa sổ nhựa AUSTDOOR kính dày 5 ly	m ²	2.150.000		
13	Cửa đi nhựa thanh queen Profile kính 5 ly	m ²	2.100.000		
13	Cửa sổ nhựa thanh queen Profile kính 5 ly	m ²	1.850.000		

Công ty TNHH
Nhôm - Inox -
Sắt
Lê Hiệp Thành,
số 82 đường Lê
Lợi - P6- TP.
Sóc Trăng

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
C	Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn EUROWINDOW			TCVN 7451:2004	CN Cty Cổ Phần EURO WINDOW ĐT: 083.8248124
1	Hộp kính 6,38-11-5, kính trắng an toàn Việt - Nhật 5mm	m ²	1.472.378		
2	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm	m ²	2.514.612		
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) hãng Vita	m ²	2.794.336		
4	Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật), kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK hãng GU Unijet	m ²	4.596.004		
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK hãng Roto	m ²	4.482.158		
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK hãng Roto	m ²	5.514.253		
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK hãng GU Unijet	m ²	5.806.551		
8	Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Panô thanh. PKKK hãng Roto	m ²	5.871.012		
9	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm, Panô thanh. PKKK hãng Roto	m ²	6.065.749		
10	Cửa đi chính, 2 cánh, mở ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm, Panô thanh. PKKK hãng Roto	m ²	6.463.662		
11	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK hãng GU	m ²	3.963.184		
12	Cửa đi chính, 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm, Pano thanh. PKKK hãng ROTO	m ²	6.405.914		
D	Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIAWINDOW				
1	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 1mx1m	m ²	2.158.900		
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Kích thước 1,4mx1,4m. Phụ kiện kim khí (PKKK)	m ²	2.560.111		
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Kích thước 1,4mx1,4m. PKKK	m ²	3.386.048		
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Kích thước 1,4mx1,4m. PKKK	m ²	3.249.372		
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Kích thước 0,6mx1,4m. PKKK	m ²	4.056.204		
6	Cửa sổ 1 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Kích thước 0,6mx1,4m. PKKK	m ²	4.285.467		
7	Cửa đi thông phòng / ban công 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Kích thước 0,9mx2,2m. PKKK	m ²	3.982.448		
8	Cửa đi thông phòng / ban công 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Kích thước 1,4mx2,2m. PKKK	m ²	4.200.044		
9	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm, phụ kiện PKKK. Kích thước 1,4x2,2m	m ²	4.417.375		
10	Cửa đi 2 cánh, mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Kích thước 1,6mx2,2m. PKKK	m ²	2.627.715		
11	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm, phụ kiện PKKK. Kích thước 0,9x2,2m	m ²	4.300.122		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
H	Cửa đi, cửa sổ, vách ngăn Tilawidow			TCVN 7451:2004. Đã bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt trong nội ô tỉnh Sóc Trăng	Cty TNHH xây dựng & dịch vụ TILA ĐT: 0710.3838671
1	Vách kính, kính trắng 5mm, KT: 1,5mx3m	m ²	1.210.000		
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm PKKK: khóa bán nguyệt. KT: 1,4mx1,4m	m ²	1.650.000		
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A. KT: 1,4mx1,4m	m ²	2.280.000		
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A. KT: 0,6mx1,4m	m ²	2.654.000		
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A. KT: 0,6mx1,4m	m ²	2.883.000		
6	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5mm PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D. KT: 0,9mx2,2m	m ²	2.890.000		
7	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D. KT: 0,9mx2,2m	m ²	3.042.000		
8	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D. KT: 1,4mx2,2m	m ²	3.131.000		
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi. KT: 1,6mx2,2m	m ²	1.680.000		
I	Cửa đi, cửa sổ TAYDOWINDOW			Đã bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt trong nội ô tỉnh Sóc Trăng	Cty TNHH TM - SX & DV Minh Hải ĐT: 0710.610567 - 0793.610567
	Sử dụng thanh Profile bảo hành 5 năm				
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m ²	1.158.025		
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt có vách kính cố định	m ²	1.094.150		
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m ²	1.229.163		
4	Cửa sổ 4 cánh mở trượt có vách kính cố định ở trên	m ²	1.129.163		
5	Cửa đi một cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất có vách kính cố định	m ²	1.426.675		
6	Cửa đi một cánh mở quay dùng kính toàn bộ trên có vách kính cố định	m ²	1.535.300		
7	Cửa đi hai cánh mở quay dùng kính toàn bộ	m ²	1.446.475		
8	Cửa đi hai cánh mở quay dùng kính toàn bộ trên có vách kính cố định	m ²	1.320.250		
9	Cửa đi bốn cánh mở quay	m ²	1.371.100		
10	Cửa đi bốn cánh mở xếp trượt	m ²	1.400.314		
11	Vách kính	m ²	925.000		
	Sử dụng thanh Profile bảo hành 10 năm				
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m ²	1.308.025		
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt có vách kính cố định	m ²	1.244.150		
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m ²	1.379.163		
4	Cửa sổ 4 cánh mở trượt có vách kính cố định ở trên	m ²	1.279.163		
5	Cửa đi một cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất có vách kính cố định	m ²	1.443.250		
6	Cửa đi một cánh mở quay dùng kính toàn bộ trên có vách kính cố định	m ²	1.685.300		
7	Cửa đi hai cánh mở quay dùng kính toàn bộ	m ²	1.596.475		
8	Cửa đi hai cánh mở quay dùng kính toàn bộ trên có vách kính cố định	m ²	1.470.250		
9	Cửa đi bốn cánh mở quay	m ²	1.521.100		
10	Cửa đi bốn cánh mở xếp trượt	m ²	1.550.314		
11	Vách kính	m ²	1.075.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
XIX	DÀM BTCT DỰ ỨNG LỰC				
1	Dầm BTCT dự ứng lực I 650 (H-8)	Mét	790.000	Hàng giao tại Cty CP bê tông 620 Châu Thới gồm chi phí cầu xuống xà lan tại cảng Bình Minh	Cty TNHH ĐT & PT HTNT Sóc Trăng ĐT: 079 2211023
2	Dầm BTCT dự ứng lực I 500 (H-8)	Mét	554.545		
3	Dầm BTCT dự ứng lực I 400 (H-8)	Mét	500.000		
4	Dầm BTCT dự ứng lực I 280 (H-8)	Mét	381.818		
5	Dầm BTCT dự ứng lực I 280 (2,8T)	Mét	372.727		
XX	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG				
1	Bê tông nhựa nóng hạt trung C20	Tấn	1.542.249	Tiêu chuẩn: 22TCN249-98	Cty CPXD CTGT 75. ĐT: 0710 3680834 - 0913 974479
2	Bê tông nhựa nóng hạt trung C15	Tấn	1.616.287		
3	Bê tông nhựa nóng hạt trung C10	Tấn	1.640.215		
XXI	NHỰA ĐƯỜNG			Hàng được giao trên địa bàn Thành phố Sóc Trăng	Cty CP Carbon Việt Nam. ĐT: 0936 227780
A	Nhựa đường Carboncor Asphalt				
1	Nhựa đường Carboncor Asphalt	Tấn	3.970.000		
A	Nhựa đường 60/70 (Asphalt 60/70)				Chi nhánh xăng dầu ST. ĐC: 141 QL1A, P7, TPST
1	Nhựa đường 60/70 (Asphalt 60/70)	kg	12.000		
B	NHỰA ĐƯỜNG SHELL SINGAPORE 60/70 & NHỮ TUƠNG COLAS			TCVN 7493:2005 Hàng được giao trên địa bàn Thành phố Sóc Trăng	Cty TNHH TM - SX & DV Tín Thịnh ĐT: 08.62678195
1	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	Tấn	15.500.000		
2	Nhũ tương đóng thùng Colas R65 (CRS-1)	Tấn	12.772.727		
3	Nhũ tương đóng thùng Colas SS60 (CSS-1)	Tấn	13.227.273		
C	NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX				Cty TNHH ĐT & PT HTNT Sóc Trăng ĐT: 0792 211023 - 0982 824848
1	Nhựa Petrolimex 60/70 (190kg/207kg/phuy)	Tấn	12.363.636		
XXII	GỐI CAO SU				
1	Gối cao su 250x150x25mm	cái	254.545		
2	Gối cao su 300x150x25mm	cái	272.727		
3	Gối cao su 350x150x25mm	cái	300.000		
XXIII	DIỆN NGOẠI VI			- Thử nghiệm theo TCVN 5847-1994. Hàng được giao trên địa bàn TP. Sóc Trăng	Cty Cổ phần BTLT An Giang
A	CỘT ĐIỆN BTLT				
A.1	Cty Cổ phần BTLT An Giang				
	Trụ BTLT có hệ số an toàn K=1,2				
1	Trụ BTLT 22A-PC-1300	Trụ	17.982.000		
2	Trụ BTLT 20A-PC-1400	Trụ	15.406.300		
3	Trụ BTLT 20A-PC-1100; 1200	Trụ	14.406.000		
4	Trụ BTLT 18A-PC-1200	Trụ	12.545.100		
5	Trụ BTLT 18A-PC-920	Trụ	11.545.100		
6	Trụ BTLT 16A-PC-1100	Trụ	9.671.700		
7	Trụ BTLT 16A-PC-920	Trụ	8.771.700		
8	Trụ BTLT 14A-PC-900	Trụ	4.121.200		
9	Trụ BTLT 14A-PC-650	Trụ	3.821.200		
10	Trụ BTLT 12A-PC-540	Trụ	2.633.900		
11	Trụ BTLT 12A-PC-350	Trụ	2.533.900		
12	Trụ BTLT 10,5A-PC-480	Trụ	2.166.000		
13	Trụ BTLT 10,5A-PC-350	Trụ	2.066.000		
14	Trụ BTLT 8,5B-PC-300	Trụ	1.291.400		
15	Trụ BTLT 8,5A-PC-200	Trụ	1.151.400		
16	Trụ BTLT 7,5B-PC-300	Trụ	1.029.400		
17	Trụ BTLT 7,5A-PC-200	Trụ	989.400		
18	Trụ BTLT 6,5A-PC-230; 200	Trụ	828.600		
	Trụ BTLT có hệ số an toàn K=2				
1	Trụ BTLT 22-PC-1300	Trụ	20.158.000		
2	Trụ BTLT 20-PC-1300	Trụ	18.032.000		
3	Trụ BTLT 20-PC-1100	Trụ	17.502.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
4	Trụ BTLT 18-PC-1100	Trụ	13.565.000	- Thử nghiệm theo TCVN 5847-1994. Hàng được giao trên địa bàn TP. Sóc Trăng	Cty Cổ phần BTLT An Giang
5	Trụ BTLT 18-PC-920	Trụ	12.825.000		
6	Trụ BTLT 16-PC-1100	Trụ	12.231.000		
7	Trụ BTLT 16-PC-920	Trụ	10.921.000		
8	Trụ BTLT 14-PC-900	Trụ	5.708.000		
9	Trụ BTLT 14-PC-650	Trụ	4.515.000		
10	Trụ BTLT 12-PC-540	Trụ	3.411.000		
11	Trụ BTLT 12-PC-350	Trụ	2.704.000		
12	Trụ BTLT 10,5-PC-480	Trụ	2.430.000		
13	Trụ BTLT 10,5-PC-350	Trụ	1.986.000		
14	Trụ BTLT 8,5-PC-300	Trụ	1.544.000		
15	Trụ BTLT 8,5-PC-200	Trụ	1.271.000		
16	Trụ BTLT 7,5-PC-300	Trụ	1.322.000		
17	Trụ BTLT 7,5-PC-200	Trụ	1.079.000		
18	Trụ BTLT 6,5-PC-230; 200	Trụ	979.000		
A.2	Cty Điện lực Sóc Trăng				Cty Điện lực Sóc Trăng
1	Trụ BTLT 6,5m 230 kgf-TĐ	Trụ	1.302.642		
2	Trụ BTLT DUL 7,5m 300 kgf-TĐ	Trụ	1.575.288		
3	Trụ BTLT DUL 8,5m 300 kgf-TĐ	Trụ	1.858.032		
4	Trụ BTLT DUL 12m 720 kgf-TĐ	Trụ	4.569.600		
5	Trụ BTLT DUL 14m 1100kgf-TĐ	Trụ	7.140.000		
6	Trụ BTLT DUL 18m 1100kgf-TĐ	Trụ	14.728.800		
B	Trụ thép BG và TC đầu cột D60			JIS G3101SS400 ASTM 123	Cty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Chiếu Sáng & Thiết Bị Đô Thị (HAPULICO) ĐT: 083.8410897
1	Trụ cao 5m, dày 2,5mm	Trụ	1.543.000		
2	Trụ cao 6m, dày 3mm	Trụ	2.130.000		
3	Trụ cao 7m, dày 3.5mm	Trụ	3.046.000		
4	Trụ cao 8m, dày 3.5mm	Trụ	3.558.000		
5	Trụ cao 9m, dày 3.5mm	Trụ	4.077.000		
6	Trụ cao 10m, dày 4mm	Trụ	5.231.000		
C	Trụ thép BG và TC đầu cột D78				
1	Trụ cao 5m, dày 3mm	Trụ	2.029.000		
2	Trụ cao 6m, dày 3mm	Trụ	2.532.000		
3	Trụ cao 7m, dày 3.5mm	Trụ	3.617.000		
4	Trụ cao 8m, dày 3.5mm	Trụ	4.157.000		
5	Trụ cao 9m, dày 3.5mm	Trụ	4.776.000		
6	Trụ cao 10m, dày 4mm	Trụ	6.057.000		
7	Trụ cao 11m, dày 4mm	Trụ	6.795.000		
8	Trụ cao 11.5m, dày 4.5mm	Trụ	7.981.000		
D	Trụ thép BG và TC liên cần đơn				
1	Trụ cao 7m, dày 3.5mm	Trụ	3.363.000		
2	Trụ cao 8m, dày 3.5mm	Trụ	3.831.000		
3	Trụ cao 9m, dày 3.5mm	Trụ	4.378.000		
4	Trụ cao 10m, dày 4mm	Trụ	5.479.000		
5	Trụ cao 11m, dày 4mm	Trụ	6.109.000		
E	Cần đèn dày 3MM				
1	Cần đèn CD-T01 đơn	Cái	933.000		
2	Cần đèn CK-T01 kép	Cái	1.423.000		
3	Cần đèn CD-T02 đơn	Cái	785.000		
4	Cần đèn CK-T02 kép	Cái	1.158.000		
5	Cần đèn CD-T03 đơn	Cái	916.000		
6	Cần đèn CK-T03 kép	Cái	1.418.000		
7	Cần đèn CD-T04 đơn	Cái	1.028.000		
8	Cần đèn CK-T04 kép	Cái	1.332.000		
F	Đèn chiếu sáng đường phố				
	Đèn cao áp Vega + bóng (IP66)				
1	Sodium 150W	Bộ	3.691.000		
2	Sodium 250W	Bộ	3.873.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	MAIH 250W	Bộ	3.985.000	JIS G3101SS400 ASTM 123	Cty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Chiếu Sáng & Thiết Bị Đô Thị (HAPULICO) ĐT: 083.8410897
4	Sodium 400W	Bộ	4.302.000		
5	MAIH 400W	Bộ	4.592.000		
	Đèn cao áp 2 công suất MASTER + bóng				
1	Sodium 150/100W (P/G)	Bộ	4.203.000		
2	Sodium 250/150W (P/G)	Bộ	4.584.000		
3	Sodium 400/250W (P/G)	Bộ	5.099.000		
	Đèn cao áp MASTER + bóng (IP66)				
1	Sodium 150W (P/G)	Bộ	3.309.000		
2	Sodium 250W (P/G)	Bộ	3.496.000		
3	MAIH 250W (P/G)	Bộ	3.756.000		
4	Sodium 400W (P/G)	Bộ	3.805.000		
3	MAIH 400W (P/G)	Bộ	4.065.000		
	Đèn cao áp RAINBOW + bóng (IP66)				
1	Sodium 150W	Bộ	3.290.000		
2	Sodium 250W	Bộ	3.488.000		
3	MAIH 250W	Bộ	3.748.000		
4	Sodium 400W	Bộ	4.022.000		
3	MAIH 400W	Bộ	4.282.000		
	Đèn cao áp 2 công suất RAINBOW + bóng				
1	Sodium 150/100W	Bộ	4.130.000		
2	Sodium 250/150W	Bộ	4.588.000		
3	Sodium 400/250W	Bộ	4.932.000		
I	Đèn chiếu sáng công viên, vườn hoa				
	Đèn nư hoàng + bóng				
1	E27 + bóng compact 50W	bộ	2.722.000		
2	M80W	bộ	2.951.000		
3	M125W	bộ	3.013.000		
4	Sodium 70W	bộ	3.508.000		
5	Sodium 150W	bộ	3.597.000		

GHI CHÚ:

- Nguyên tắc áp dụng:

- + Giá vật liệu nêu trên là một trong những giá để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- + Giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định phù hợp với công trình và gắn với vị trí nơi xây dựng công trình. Giá vật liệu phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình, xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh.
- + Hiện nay do số lượng nhà cung cấp sản phẩm gạch không nung trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng còn hạn chế, do vậy khi có nhu cầu sử dụng sản phẩm gạch không nung thì ngoài thông báo giá sản phẩm gạch không nung có trong bản công bố giá này đề nghị các đơn vị tham khảo thêm giá sản phẩm gạch không nung của các nhà cung cấp khác

- Nguyên tắc công bố giá của Sở Xây dựng:

- + Giá vật liệu trong công bố chưa bao gồm thuế VAT và là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng của trung tâm thành phố Sóc Trăng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình.
- + Trường hợp giá vật tư ngoài thị trường biến động lớn ngoài thời điểm công bố của tháng thì Sở Xây dựng sẽ cập nhật và tổ chức công bố đột xuất theo biến động của thị trường.

GIÁM ĐỐC